

THÔNG BÁO

*V/v: Công bố thông tin định kỳ năm 2025 cho các trái phiếu do Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo phát hành (“**Trái Phiếu**”)*

Kính gửi: Chủ Sở Hữu Trái Phiếu

Liên quan đến việc công bố thông tin định kỳ của Trái Phiếu theo quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, chúng tôi xin công bố tới Người Sở Hữu Trái Phiếu các báo cáo (theo các tài liệu đính kèm) như sau:

- Báo cáo định kỳ về tình hình tài chính;
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu;
- Báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu;
- Báo cáo tình hình thực hiện cam kết với người sở hữu trái phiếu.

Quý Chủ Sở Hữu Trái Phiếu có nhu cầu nghiên cứu các tài liệu này vui lòng mang theo giấy tờ nhân thân và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu trái phiếu (sao kê tài khoản đầu tư, xác nhận số dư trái phiếu... được cấp trong vòng 1 ngày làm việc tính đến ngày đề nghị nghiên cứu tài liệu) đến trụ sở của TCBS tại tầng 27, tòa nhà C5 D'Capitale, số 119 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và TCBS sẽ tạo điều kiện cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu tiếp cận các tài liệu trên.

Trân trọng thông báo!

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 118/CV-NPMC

V/v: Công bố thông tin định kỳ về
tình hình thanh toán gốc, lãi

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng)
- Mã số thuế: 4600864513

2. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025)
- Ngày thống kê: 31/12/2025
- Nội dung báo cáo: Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC
ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Michael Richard Lister Glover

TỔNG GIÁM ĐỐC
Michael Richard Lister Glover



| STT | Mã Trái phiếu | Giá trị phát hành theo mệnh giá (đồng) | Giá trị dự nợ gốc theo mệnh giá tại cuối ngày thống kê (đồng) | Trả lãi / Trả gốc | Ngày thanh toán danh nghĩa | Ngày thanh toán theo kế hoạch | Ngày thanh toán thực tế | Lãi suất trả lãi trong kỳ (%/năm) | Trường hợp doanh nghiệp chậm thanh toán gốc hoặc lãi trái phiếu | | | | | |
|-----|---------------|--|---|-------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---|----------------------------------|---|-------------------------------|---|--|
| | | | | | | | | | Số tiền phải thanh toán (đồng) (1) = (2)+(3)+(4) | Số tiền đã thanh toán (đồng) (2) | Số tiền đã thanh toán chưa thanh toán gốc lãi (4) | Lý do chậm thanh toán gốc lãi | Tình hình đàm phán với nhà đầu tư về việc thanh toán gốc, lãi (nếu cụ thể kết quả đàm phán) | |
| 1 | NPMCB2227002 | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | Lãi | 22/03/2025 | 24/03/2025 | 24/03/2025 | 9,0750 | 13.050.595,876 | 13.050.595,876 | | | | |
| 2 | NPMCB2227002 | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | Lãi | 22/09/2025 | 22/09/2025 | 22/09/2025 | 9,0750 | 13.266.904,133 | 13.266.904,133 | | | | |
| 3 | NPMCB2227003 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 | Lãi | 26/04/2025 | 28/04/2025 | 28/04/2025 | 9,2750 | 9.712.068,505 | 9.712.068,505 | | | | |
| 4 | NPMCB2227003 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 | Lãi | 26/10/2025 | 27/10/2025 | 27/10/2025 | 9,2750 | 9.765.431,499 | 9.765.431,499 | | | | |
| 5 | NPMCB2328001 | 640.000.000.000 | 640.000.000.000 | Lãi | 25/05/2025 | 26/05/2025 | 26/05/2025 | 8,8250 | 28.007.890,413 | 28.007.890,413 | | | | |
| 6 | NPMCB2328001 | 640.000.000.000 | 640.000.000.000 | Lãi | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 8,7875 | 28.351.123,290 | 28.351.123,290 | | | | |
| 7 | NPMCB2328002 | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 | Lãi | 25/05/2025 | 26/05/2025 | 26/05/2025 | 8,8250 | 31.508.876,714 | 31.508.876,714 | | | | |
| 8 | NPMCB2328002 | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 | Lãi | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 8,7875 | 31.895.013,701 | 31.895.013,701 | | | | |
| 9 | NPMCB2328003 | 630.000.000.000 | 630.000.000.000 | Lãi | 25/05/2025 | 26/05/2025 | 26/05/2025 | 8,8250 | 27.570.267,125 | 27.570.267,125 | | | | |
| 10 | NPMCB2328003 | 630.000.000.000 | 630.000.000.000 | Lãi | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 8,7875 | 27.908.136,989 | 27.908.136,989 | | | | |
| 11 | NPMCB2328004 | 610.000.000.000 | 610.000.000.000 | Lãi | 25/05/2025 | 26/05/2025 | 26/05/2025 | 8,8250 | 26.695.020,550 | 26.695.020,550 | | | | |
| 12 | NPMCB2328004 | 610.000.000.000 | 610.000.000.000 | Lãi | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 8,7875 | 27.022.164,385 | 27.022.164,385 | | | | |
| 13 | NPMCB2328005 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 05/01/2025 | 06/01/2025 | 06/01/2025 | 8,8500 | 22.306.849,315 | 22.306.849,315 | | | | |
| 14 | NPMCB2328005 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 05/07/2025 | 07/07/2025 | 07/07/2025 | 9,9750 | 24.732.534,254 | 24.732.534,254 | | | | |
| 15 | NPMCB2328006 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 05/01/2025 | 06/01/2025 | 06/01/2025 | 8,8500 | 22.306.849,315 | 22.306.849,315 | | | | |
| 16 | NPMCB2328006 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 05/07/2025 | 07/07/2025 | 07/07/2025 | 9,9750 | 24.732.534,245 | 24.732.534,245 | | | | |
| 17 | NPMCH2227001 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 25/05/2025 | 26/05/2025 | 26/05/2025 | 9,9000 | 24.546.575,005 | 24.546.575,005 | | | | |
| 18 | NPMCH2227001 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | Lãi | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 25/11/2025 | 9,9000 | 24.953.425,003 | 24.953.425,003 | | | | |



CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ
BIỂN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119/CV-NPMC

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

V/v: Công bố thông tin về tình hình tài chính

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (trường hợp doanh nghiệp phát hành là công ty mẹ, các chỉ tiêu tài chính sử dụng số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời ghi rõ nguồn báo cáo):

| Chỉ tiêu | Kỳ trước* | Kỳ báo cáo |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Vốn chủ sở hữu (nghìn đồng) | 9.484.058.333 | 9.562.619.149 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10.792.915.155 | 10.792.915.155 |
| - Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Lỗ lũy kế | -1.307.351.249 | -1.228.789.932 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm soát | -1.505.573 | -1.506.074 |
| 2. Tổng số nợ phải trả (nghìn đồng) | 14.389.157.444 | 13.878.110.804 |
| - Nợ vay ngân hàng | 3.787.373.457 | 3.082.783.571 |
| - Nợ vay từ phát hành trái phiếu | 6.698.117.852 | 6.727.045.257 |
| + Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước | 4.592.887.833 | 4.591.215.526 |
| + Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước | 2.105.230.019 | 2.135.829.731 |
| + Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế | - | - |
| - Nợ phải trả khác | 3.903.666.135 | 4.068.281.976 |
| + Nợ vay các bên liên quan | 1.744.038.000 | 1.504.300.000 |
| + Phải trả người bán ngắn hạn | 463.101.131 | 1.175.654.798 |
| + Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 25.532.553 | 6.528.398 |
| + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 218.617.259 | 32.653.579 |
| + Phải trả người lao động | 187.411 | 52.459 |
| + Chi phí phải trả ngắn hạn | 765.788.189 | 657.750.764 |
| + Phải trả ngắn hạn khác | 44.997.700 | 21.616.144 |
| + Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| + Chi phí phải trả dài hạn | 25.058.904 | - |
| + Phải trả dài hạn khác | - | - |
| + Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 151.056.220 | 151.004.318 |
| + Dự phòng phải trả dài hạn | 465.288.768 | 518.721.516 |
| 3. Cơ cấu vốn (lần): | - | - |



| | | |
|--|----------------|-------------|
| - Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản | 0,60 | 0,59 |
| - Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu | 1,52 | 1,45 |
| 4. Khả năng thanh toán (lần): | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) | 1,34 | 1,53 |
| - Hệ số thanh toán nhanh ((tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho) / nợ ngắn hạn) | 0,78 | 0,93 |
| - Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay) | 0,32 | 1,12 |
| 5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần): | | |
| - Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu | 0,71 | 0,70 |
| - Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/vốn chủ sở hữu | 0,48 | 0,48 |
| 6. Lợi nhuận (nghìn đồng): | | |
| - Lợi nhuận/Lỗ trước thuế | -820.930.729 | 126.780.458 |
| - Lợi nhuận/Lỗ sau thuế trong năm tài chính | -1.536.226.168 | 78.561.317 |
| - Lỗ lũy kế (nếu có) | - | - |
| 7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%): | | |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | -0,06 | 0,003 |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | -0,16 | 0,01 |
| 8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán...) (nếu có) | N/A | N/A |

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(*) Kỳ trước: từ ngày 1/1/2024 đến 31/12/2024

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính 06 tháng đã được soát xét/báo cáo tài chính năm đã được toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH KPMG

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BIỂU 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Michael Richard Lister Glover

Tài liệu kèm theo theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP



**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 29... tháng 3... năm 2026

Số: 120/ CV-NPMC

V/v: Công bố thông tin về tình hình thực
hiện các cam kết với người sở hữu trái
phiếu

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình thực hiện các cam kết của doanh nghiệp phát hành đối với người sở hữu trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng)
- Mã số thuế: 4600864513

2. Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025)

3. Tình hình thực hiện quy định về công bố thông tin theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ: Chi tiết theo phụ lục I đính kèm

4. Tình hình thực hiện các cam kết khác theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ: Chi tiết theo phụ lục II đính kèm

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.



NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI
ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Michael Richard Lister Glover

Phụ lục I - Tình hình thực hiện quy định về công bố thông tin

| STT | Mã Trái phiếu | Tình hình thực hiện công bố thông tin định kỳ (tuân thủ/ không tuân thủ) | Tình hình thực hiện công bố thông tin về việc mua lại, hoán đổi, chuyển đổi, thực hiện quyền (nếu có) (tuân thủ/ không tuân thủ) | Tình hình thực hiện công bố thông tin bất thường (tuân thủ/ không tuân thủ) | Tình hình thực hiện công bố thông tin khác (tuân thủ/ không tuân thủ) (nếu có) |
|-----|---------------|--|--|---|--|
| 1 | NPMCB2227002 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 3 | NPMCB2328001 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 4 | NPMCB2328002 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 8 | NPMCB2328006 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ | Kết quả: Tuân thủ |

Phụ lục II - Tình hình thực hiện các cam kết khác

| STT | Mã Trái phiếu | Ngày phát hành | Nội dung | Chi tiết nội dung | Kết quả tuân thủ |
|-----|---------------|----------------|--|--|------------------|
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <p>Toàn bộ số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái Phiếu sẽ được sử dụng vào mục đích sau:</p> <p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành.</p> <p>Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán khoản gốc của các trái phiếu đáo hạn của Tổ Chức Phát Hành trong quý III và quý IV năm 2022:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trái phiếu NPM09202201 (mã trái phiếu NPMCB1922001) có tổng mệnh giá đang lưu hành là 100 tỷ Đồng và đáo hạn vào 24 tháng 09 năm 2022, kỳ hạn 3 năm, theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019; và - Trái phiếu NPM09202202 (mã trái phiếu NPMCB1922002) có tổng mệnh giá đang lưu hành là 190 tỷ Đồng và đáo hạn vào 25 tháng 09 năm 2022, kỳ hạn 3 năm, theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019. | Tuân thủ |
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuân thủ |
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ; Đúng hạn |
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu. | Tuân thủ |
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuân thủ |
| 1 | NPMCB2227002 | 22/09/2022 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định Các Văn Kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Khoản Trái Phiếu | Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | TCPH dùng để thanh toán toàn bộ khoản gốc của các trái phiếu đáo hạn trong Quý IV năm 2022 của TCPH bao gồm: Trái phiếu NPMPO2022_01 (mã trái phiếu niêm yết NPM11907) phát hành theo hình thức chào bán trái phiếu ra công chúng, ngày phát hành 31/10/2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 210 tỷ Đồng theo bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 10/09/2019, có kỳ hạn 3 năm và đáo hạn vào 31/10/2022 | Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ; Đúng hạn |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu. | Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuân thủ |
| 2 | NPMCB2227003 | 26/10/2022 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định Các Văn Kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Khoản Trái Phiếu | Tuân thủ |

11.7.1.2022

| | | | | | |
|---|--------------|------------|--|--|--------------|
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây: 1. Tên trái phiếu: BondNPM012023, Mã trái phiếu: NPMCB2023001, Giá trị : 160.000.000.000 VND 2. Tên trái phiếu: BondNPM022023, Mã trái phiếu: NPMCB2023002, Giá trị : 160.000.000.000 VND 3. Tên trái phiếu: BondNPM032023, Mã trái phiếu: NPMCB2023003, Giá trị : 160.000.000.000 VND 4. Tên trái phiếu: BondNPM042023, Mã trái phiếu: NPMCB2023004, Giá trị : 160.000.000.000 VND | Tuần thủ |
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |
| 3 | NPMCB2328001 | 25/05/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chiu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây: 1. Tên trái phiếu: BondNPM052023, Mã trái phiếu: NPMCB2023005, Giá trị : 90.000.000.000 VND 2. Tên trái phiếu: BondNPM062023, Mã trái phiếu: NPMCB2023006, Giá trị : 90.000.000.000 VND 3. Tên trái phiếu: BondNPM072023, Mã trái phiếu: NPMCB2023007, Giá trị : 90.000.000.000 VND 4. Tên trái phiếu: BondNPM082023, Mã trái phiếu: NPMCB2023008, Giá trị : 90.000.000.000 VND 5. Tên trái phiếu: BondNPM092023, Mã trái phiếu: NPMCB2023009, Giá trị : 90.000.000.000 VND 6. Tên trái phiếu: BondNPM102023, Mã trái phiếu: NPMCB2023010, Giá trị : 90.000.000.000 VND 7. Tên trái phiếu: BondNPM112023, Mã trái phiếu: NPMCB2023011, Giá trị : 90.000.000.000 VND 8. Tên trái phiếu: BondNPM122023, Mã trái phiếu: NPMCB2023012, Giá trị : 90.000.000.000 VND | Tuần thủ |
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |

| | | | | | |
|---|--------------|------------|--|---|--------------|
| 4 | NPMCB2328002 | 25/05/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên trái phiếu: BondNPM132023, Mã trái phiếu: NPMCB2023013, Giá trị : 90.000.000.000 VND 2. Tên trái phiếu: BondNPM142023, Mã trái phiếu: NPMCB2023014, Giá trị : 90.000.000.000 VND 3. Tên trái phiếu: BondNPM152023, Mã trái phiếu: NPMCB2023015, Giá trị : 60.000.000.000 VND 4. Tên trái phiếu: BondNPM162023, Mã trái phiếu: NPMCB2023016, Giá trị : 195.000.000.000 VND 5. Tên trái phiếu: BondNPM172023, Mã trái phiếu: NPMCB2023017, Giá trị : 195.000.000.000 VND | Tuần thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua lại trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |
| 5 | NPMCB2328003 | 25/05/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên trái phiếu: BondNPM182023, Mã trái phiếu: NPMCB2023018, Giá trị : 195.000.000.000 VND 2. Tên trái phiếu: BondNPM192023, Mã trái phiếu: NPMCB2023019, Giá trị : 90.000.000.000 VND 3. Tên trái phiếu: BondNPM202023, Mã trái phiếu: NPMCB2023020, Giá trị : 90.000.000.000 VND 4. Tên trái phiếu: BondNPM212023, Mã trái phiếu: NPMCB2023021, Giá trị : 90.000.000.000 VND 5. Tên trái phiếu: BondNPM222023, Mã trái phiếu: NPMCB2023022, Giá trị : 90.000.000.000 VND 6. Tên trái phiếu: BondNPM232023, Mã trái phiếu: NPMCB2023023, Giá trị : 55.000.000.000 VND | Tuần thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |

| | | | | | |
|---|--------------|------------|--|--|--------------|
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đám: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |
| 6 | NPMCB2328004 | 25/05/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Khoản Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể: - Toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng). - Tổng số tiền dự kiến sử dụng: 500.000.000.000 VND (năm trăm tỷ Đồng). - Thời gian sử dụng vốn dự kiến: trong Quý III năm 2023 | Tuần thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đám: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |
| 7 | NPMCB2328005 | 05/07/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Khoản Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể: - Toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng). - Tổng số tiền dự kiến sử dụng: 500.000.000.000 VND (năm trăm tỷ Đồng). - Thời gian sử dụng vốn dự kiến: trong Quý III năm 2023 | Tuần thủ |
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Đủ, Đúng hạn |
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đám: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |

| | | | | | |
|---|--------------|------------|--|---|----------|
| 8 | NPMCB2328006 | 05/07/2023 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153, và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Mục đích phát hành (Nếu cụ thể) | <p>Trái Phiếu được phát hành để thực hiện cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành ngày 29/05/2019, đáo hạn ngày 29/05/2022 theo Bản Công Bố Thông Tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành ngày 03/06/2019, đáo hạn ngày 03/06/2022 theo Bản Công Bố Thông tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể) | Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể) | TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Cam kết mua lại trước hạn | Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Cam kết về chuyển đổi trái phiếu | Không áp dụng | Tuần thủ |
| 9 | NPMCH2227001 | 25/05/2022 | Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể) | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153, và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. | Tuần thủ |



CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121/CV-NPMC

V/v: Công bố thông tin về tình hình sử dụng số
tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu – Kỳ
báo cáo đến 31/12/2025

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Người Sở Hữu Trái Phiếu

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế ("**Thông tư 76**"), Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ tại báo cáo (kèm theo Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu theo mẫu số 3.4, Phụ lục III, Thông tư 76).

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI
PHÁO

(ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Michael Richard Lister Glover

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO (“Tổ Chức Phát Hành”)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600864513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm)
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, flourit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Mục đích sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu

Chi tiết xem tại Phụ Lục 1 – Danh sách thông tin chi tiết các trái phiếu.

3. Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và tiến độ giải ngân số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp còn dư nợ:

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 (VNĐ) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (VNĐ) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VNĐ) |
|--|---|---------------|--|--|---|
| I. Đối với các trái phiếu đã phát hành trước ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực và còn dư nợ | | | | | |
| 1. | Chương trình/Dự án | | 0 | 0 | 0 |
| 2. | Tăng quy mô vốn cho hoạt động sản xuất/kinh doanh | | 0 | 0 | 0 |
| 3. | Cơ cấu lại khoản nợ | | | | |
| | Trái Phiếu được phát hành để thực hiện cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành. + Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành ngày 29/05/2019, đáo hạn ngày 29/05/2022 theo Bản Công Bố Thông Tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); + Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành ngày 03/06/2019, đáo hạn ngày 03/06/2022 theo Bản Công Bố Thông Tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); | NPMCH2227001 | 500.000.000.000 | 0 | 500.000.000.000 |
| 4. | Mục đích khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) | | 0 | 0 | 0 |
| II. Đối với các trái phiếu phát hành từ ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực và còn dư nợ | | | | | |
| 1. | Chương trình/Dự án | | 0 | 0 | 0 |
| 2. | Tăng quy mô vốn cho hoạt động sản xuất/kinh doanh | | 0 | 0 | 0 |
| 3. | Cơ cấu lại khoản nợ | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|---|
| | <p>Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành</p> <p>Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ khoản gốc của các trái phiếu đáo hạn trong Quý III năm 2022 của Tổ Chức Phát Hành bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trái phiếu NPM092022_01 phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 100 tỷ Đồng theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019 và đáo hạn vào 24 tháng 09 năm 2022; và - Trái phiếu NPM092022_02 phát hành ngày 25 tháng 9 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 190 tỷ Đồng theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 25 tháng 09 năm 2022. | NPMCB2227002 | 290.000.000.000 | 0 | 290.000.000.000 |
| | <p>Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành.</p> <p>Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ khoản</p> | NPMCB2227003 | 210.000.000.000 | 0 | 210.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|---|
| | gốc của các trái phiếu đáo hạn trong Quý IV năm 2022 của Tổ Chức Phát Hành bao gồm: Trái phiếu NPMPO2022_01 (mã trái phiếu niêm yết NPM11907) phát hành theo hình thức chào bán trái phiếu ra công chúng, ngày phát hành 31 tháng 10 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 210 tỷ Đồng, có kỳ hạn 3 năm theo bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 10 tháng 9 năm 2019 và đáo hạn vào 31 tháng 10 năm 2022. | | | | |
| | Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328001 | 640.000.000.000 | 0 | 640.000.000.000 |
| | Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu đã được phát hành bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023. | NPMCB2328002 | 720.000.000.000 | 0 | 720.000.000.000 |
| | | NPMCB2328003 | 630.000.000.000 | 0 | 630.000.000.000 |

| STT | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu | Mã trái phiếu | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu từ ngày 31/12/2024 (ngày liên kế trước kỳ báo cáo) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025) (VND) | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND) |
|-----|---|---------------|--|---|---|
| | | NPMCB2328004 | 610.000.000.000 | 0 | 610.000.000.000 |
| | Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328005 | 500.000.000.000 | 0 | 500.000.000.000 |
| | Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng). | NPMCB2328006 | 500.000.000.000 | 0 | 500.000.000.000 |
| | Tổng (I +II) | | 4.600.000.000.000 | 0 | 4.600.000.000.000 |

Trừ khi được định nghĩa khác đi trong bản công bố thông tin này, các thuật ngữ được định nghĩa trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và Các Văn Kiện Trái Phiếu sẽ có cùng nghĩa khi được sử dụng trong bản công bố thông tin này.

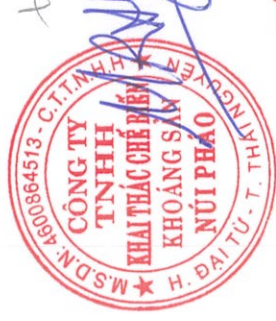
Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của báo cáo nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO *AN*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Michael Richard Lister Glover

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CÁC TRÁI PHIẾU

| STT | Phê duyệt phát hành | Mã trái phiếu | Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá) (VND) | Tổng giá trị phát hành thực tế (theo mệnh giá) (VND) | Mục đích sử dụng vốn |
|-------------|--|---------------|--|--|--|
| 1 | Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCH2227001 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 2 | Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐTV và 12/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2227002 | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 3 | Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐTV và 13/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2227003 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 4 | Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328001 | 640.000.000.000 | 640.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 5 | Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328002 | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 6 | Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328003 | 630.000.000.000 | 630.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 7 | Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328004 | 610.000.000.000 | 610.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 8 | Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328005 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| 9 | Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành | NPMCB2328006 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | - Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành |
| TỔNG | | | 4.600.000.000.000 | 4.600.000.000.000 | |



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được
từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

M.S.D.N.

M.S.D.N.
H.Đ.A.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026 - điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026 - điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026 - điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

17121000026 - điều chỉnh lần 4

ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Nguyễn Văn Thắng
Ông Michael Richard Lister Glover

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Le Danny

Thành viên

(đến ngày 24/10/2025)

Ông Ashley James McAleese

Thành viên

(đến ngày 9/1/2026)

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover

Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(đến ngày 9/1/2026)

Ông Phan Chiến Thắng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 11/8/2025)

Ông Aditya Agarwal

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/1/2025)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 25/8/2025)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:
Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 4 đến trang 7 (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được mô tả tại Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, bao gồm việc xác định xem cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được áp dụng là cơ sở có thể chấp nhận được cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Cơ sở lập báo cáo và Hạn chế sử dụng

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đính kèm, trong đó mô tả về cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được áp dụng để lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập nhằm mục đích để Công ty tuân thủ chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2024 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Do đó, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 26-02-00066-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mục đích phát hành | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | |
|-------------------------|--|---|--|---|
| | Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ Triệu VND | Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn dư nợ Triệu VND | Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ Triệu VND | Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn dư nợ Triệu VND |
| Cơ cấu lại các khoản nợ | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |
| | - | - | - | - |

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Người lập:

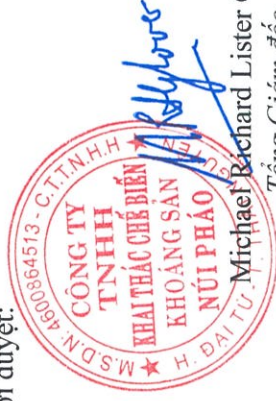


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

2. Cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán sau:

- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập căn cứ trên sổ sách kế toán và chứng từ của Công ty đã được lập cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập trên cơ sở thực thu thực chi theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá trị số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu, số tiền đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành, số tiền gốc trái phiếu đã thanh toán và số dư nợ gốc trái phiếu còn lại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo (chưa bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được xác định theo các nguyên tắc xác định giá trị của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ chỉ phản ánh thông tin về việc sử dụng số tiền thu được từ:
 - (i) các trái phiếu riêng lẻ có biến động tăng/giảm trong kỳ báo cáo; và
 - (ii) các trái phiếu riêng lẻ còn dư nợ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ chỉ trình bày việc sử dụng vốn lần đầu và không trình bày việc quay vòng vốn (nếu có).
- Phân loại các mục đích sử dụng vốn được xác định theo các phương án phát hành trái phiếu đã được Hội đồng Thành viên của Công ty thông qua trước mỗi đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập nhằm mục đích để Công ty tuân thủ chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2024 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
đối với các trái phiếu còn dư nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(c) Các chính sách kế toán

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập trên cơ sở thực thu thực chi theo nguyên tắc giá gốc. Theo cơ sở kế toán này:

- Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được ghi nhận khi Công ty nhận tiền từ người mua trái phiếu và được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được từ việc phát hành không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu; và
- Số tiền đã sử dụng từ các trái phiếu riêng lẻ phát hành được ghi nhận khi Công ty thực hiện thanh toán cho mục đích sử dụng vốn có liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

3. Trái phiếu riêng lẻ phát hành

Thông tin chi tiết của các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Mã trái phiếu | Số Nghị quyết phê duyệt phát hành | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Tổng mệnh giá các trái phiếu đã phát hành | Số lượng các trái phiếu đã phát hành | Số tiền thu được từ việc phát hành các trái phiếu và số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 | Tổng số dư nợ các trái phiếu riêng lẻ tại ngày | | |
|--|---------------|------------------------------------|----------------|--------------|---|--------------------------------------|---|--|------------------|------------------|
| | | | | | | | | Triệu VND | Triệu VND | 31/12/2025 |
| Các trái phiếu có mục đích sử dụng là cơ cấu lại các khoản nợ | | | | | | | | | | |
| 1 | NPMCH2227001 | 05/2022/NQ-HĐTV | 25/5/2022 | 25/5/2027 | 500.000 | 5.000.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | |
| 2 | NPMCB2227002 | 10/2022/NQ-HĐTV và 12/2022/NQ-HĐTV | 22/9/2022 | 22/9/2027 | 290.000 | 2.900 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | |
| 3 | NPMCB2227003 | 11/2022/NQ-HĐTV và 13/2022/NQ-HĐTV | 26/10/2022 | 26/10/2027 | 210.000 | 2.100 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | |
| 4 | NPMCB2328001 | 22/2023/NQ-HĐTV | 25/5/2023 | 25/5/2028 | 640.000 | 6.400 | 640.000 | 640.000 | 640.000 | |
| 5 | NPMCB2328002 | 23/2023/NQ-HĐTV | 25/5/2023 | 25/5/2028 | 720.000 | 7.200 | 720.000 | 720.000 | 720.000 | |
| 6 | NPMCB2328003 | 24/2023/NQ-HĐTV | 25/5/2023 | 25/5/2028 | 630.000 | 6.300 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | |
| 7 | NPMCB2328004 | 25/2023/NQ-HĐTV | 25/5/2023 | 25/5/2028 | 610.000 | 6.100 | 610.000 | 610.000 | 610.000 | |
| 8 | NPMCB2328005 | 33/2023/NQ-HĐTV | 5/7/2023 | 5/7/2028 | 500.000 | 5.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | |
| 9 | NPMCB2328006 | 34/2023/NQ-HĐTV | 5/7/2023 | 5/7/2028 | 500.000 | 5.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | |
| Tổng cộng | | | | | | | | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |

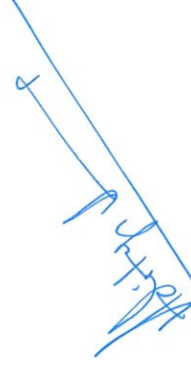
Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Người duyệt:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH
KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI
PHÁO
Date: 2026.03.13
11:48:47 +07'00'

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

| | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 17121000026 | ngày 21 tháng 7 năm 2010 |
| 17121000026 - điều chỉnh lần 1 | ngày 23 tháng 2 năm 2011 |
| 17121000026 - điều chỉnh lần 2 | ngày 6 tháng 2 năm 2013 |
| 17121000026 - điều chỉnh lần 3 | ngày 23 tháng 7 năm 2015 |
| 17121000026 - điều chỉnh lần 4 | ngày 10 tháng 1 năm 2025 |

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

| | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Phó Chủ tịch |
| Ông Le Danny | Thành viên |
| Ông Michael Richard Lister Glover | Thành viên (từ ngày 9/1/2026) |
| Ông Ashley James McAleese | Thành viên (đến ngày 9/1/2026) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------------------|--|
| Ông Michael Richard Lister Glover | Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026) |
| Ông Ashley James McAleese | Tổng Giám đốc (đến ngày 9/1/2026) |
| Ông Phan Chiến Thắng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/8/2025) |
| Ông Aditya Agarwal | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026) |
| Bà Đinh Lệ Hằng | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2025) |
| Ông Nguyễn Huy Tuấn | Giám đốc Tài chính (đến ngày 25/8/2025) |

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam
*(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:
Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)*

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00228-26-2



Trương Vinh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 7.220.008.794 | 6.966.367.305 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 568.981.981 | 1.463.820.539 |
| Tiền | 111 | | 143.981.981 | 1.463.820.539 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 425.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 364.962.353 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6 | 364.962.353 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.730.592.779 | 1.896.842.713 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 777.487.739 | 789.719.771 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 86.592.327 | 85.023.803 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 704.300.000 | 12.800.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 1.162.212.713 | 1.017.963.540 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (8.664.401) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 2.842.683.443 | 2.928.454.397 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2.896.228.369 | 3.027.622.774 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (53.544.926) | (99.168.377) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 712.788.238 | 677.249.656 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 34.918.854 | 36.157.125 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 677.869.384 | 641.092.531 |

042-
 G TY
 HH
 MG
 H A

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 16.220.721.159 | 16.906.848.472 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.140.766.007 | 1.199.340.157 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 1.140.766.007 | 1.199.340.157 |
| Tài sản cố định | 220 | | 11.058.617.788 | 11.230.918.386 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 10.659.744.943 | 10.793.491.653 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 19.892.832.960 | 19.470.066.210 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (9.233.088.017) | (8.676.574.557) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 67.300.000 | 67.300.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (67.300.000) | (67.300.000) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 398.872.845 | 437.426.733 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 906.149.954 | 906.149.954 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (507.277.109) | (468.723.221) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 163.847.950 | 1.209.272.739 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 163.847.950 | 1.209.272.739 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.857.489.414 | 3.267.317.190 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 3.857.489.414 | 3.252.441.933 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | - | 14.875.257 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 23.440.729.953 | 23.873.215.777 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 13.878.110.804 | 14.389.157.444 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.715.958.540 | 5.180.349.609 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 1.175.654.798 | 463.101.131 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.528.398 | 25.532.553 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 32.653.579 | 218.617.259 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 52.459 | 187.411 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 657.750.764 | 765.788.189 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 21.616.144 | 44.997.700 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 2.821.702.398 | 3.662.125.366 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 9.162.152.264 | 9.208.807.835 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 18 | - | 25.058.904 |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn | 338 | 20(b) | 8.492.426.430 | 8.567.403.943 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 15 | 151.004.318 | 151.056.220 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 518.721.516 | 465.288.768 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 9.562.619.149 | 9.484.058.333 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 9.562.619.149 | 9.484.058.333 |
| Vốn góp | 411 | 23 | 10.792.915.155 | 10.792.915.155 |
| Lỗ lũy kế | 421 | | (1.228.789.932) | (1.307.351.249) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (1.307.351.249) | (273.449.433) |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay | 421b | | 78.561.317 | (1.033.901.816) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (1.506.074) | (1.505.573) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 23.440.729.953 | 23.873.215.777 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 7.442.723.808 | 14.345.267.406 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | - | 8.938.679 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 7.442.723.808 | 14.336.328.727 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 5.988.789.161 | 13.329.978.940 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.453.934.647 | 1.006.349.787 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 184.391.783 | 1.918.377.081 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1.259.487.631 | 2.290.263.138 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.036.165.431 | 1.203.475.449 |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên kết | 24 | | - | 30.316.644 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 99.168.649 | 361.709.384 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 73.854.801 | 448.510.698 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26) | 30 | | 205.815.349 | (145.439.708) |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 10.214.490 | 69.542.332 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 89.249.381 | 745.033.353 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (79.034.891) | (675.491.021) |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 126.780.458 | (820.930.729) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 33.395.786 | 309.589.327 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | 14.823.355 | 405.706.112 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 78.561.317 | (1.536.226.168) |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 78.561.317 | (1.588.084.203) |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | 51.858.035 |


Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra: 

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt: 

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán/(lỗ) trước thuế | 01 | | 126.780.458 | (820.930.729) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 595.067.348 | 1.238.399.721 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (42.652.693) | 160.497.180 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (16.482.885) | 11.345.064 |
| Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | 15.291.676 | (911.512.683) |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 06 | | 1.113.148.375 | 1.453.827.005 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.791.152.279 | 1.131.625.558 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (84.870.241) | 103.009.448 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 131.394.405 | 707.987.566 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 648.594.653 | 1.353.427.595 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 170.383.750 | 116.495.951 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | | (364.962.353) | - |
| | | | 2.291.692.493 | 3.412.546.118 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.033.757.568) | (1.556.268.223) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (216.399.002) | (102.125.096) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.041.535.923 | 1.754.152.799 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (279.856.832) | (536.015.633) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 981.818 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay | 23 | | (1.453.735.450) | (12.800.000) |
| Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay | 24 | | 762.235.450 | 34.310.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | 3.264.632.809 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 10.882.427 | 12.912.806 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (960.474.405) | 2.764.021.800 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay, nhượng bán và trái phiếu phát hành | 33 | | 5.535.960.670 | 11.860.377.253 |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu | 34 | | (6.510.909.375) | (15.875.021.463) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (974.948.705) | (4.014.644.210) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (893.887.187) | 503.530.389 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.463.820.539 | 971.589.235 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | (951.371) | (11.299.085) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | 70 | 5 | 568.981.981 | 1.463.820.539 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Hoạt động chính của công ty con được trình bày như sau:

Công ty con:

| Tên công ty con | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày | |
|------------------------------------|------------------|--|---------------------------------------|-----------------|
| | | | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) | Tỉnh Thái Nguyên | Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 100% | 100% |

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế, trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.300 nhân viên (1/1/2025: 1.518 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2-C
TY
H
IG
HÀ NÚ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thể thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

12042
NG T
NHH
M
PHỔ V

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

| | Căn cứ khấu hao |
|---|-----------------|
| Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản; | (a) |
| Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC | (a) và (b) |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| • Nhà máy ST (Muối Natri Vonfram) | 259.864 tấn vonfram |
| • Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate) | 254.989 tấn vonfram |

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| • máy móc và thiết bị | 3 – 22 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| • các tài sản khai thác khoáng sản khác | 26 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

1112
CÔNG
TY
KP
NH F

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

| Năm 2025 | Đồng VND | Fluorit Nghìn VND | Vonfram Nghìn VND | Các bộ phận khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---|---------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| | 1.324.825.399 | 1.431.949.862 | 4.466.869.753 | 219.078.794 | 7.442.723.808 |
| Doanh thu thuần bộ phận | 646.900.254 | 953.063.537 | (257.344.218) | 111.315.074 | 1.453.934.647 |
| Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận | | | | | |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (173.023.450) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 184.391.783 |
| Chi phí tài chính | | | | | (1.259.487.631) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 205.815.349 |
| Thu nhập khác | | | | | 10.214.490 |
| Chi phí khác | | | | | (89.249.381) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (48.219.141) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | | | 78.561.317 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Năm 2024 | Đồng VND | Fluorit | Vonfram | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------------|---------------|----------------|------------------|-----------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND | | Nghìn VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 1.484.480.457 | 1.332.361.607 | 11.427.563.238 | 91.923.425 | 14.336.328.727 |
| Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận | 718.160.685 | 810.085.159 | (533.657.459) | 11.761.402 | 1.006.349.787 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (810.220.082) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 1.918.377.081 |
| Chi phí tài chính | | | | | (2.290.263.138) |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên kết | | | | | 30.316.644 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | (145.439.708) |
| Thu nhập khác | | | | | 69.542.332 |
| Chi phí khác | | | | | (745.033.353) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (715.295.439) |
| Lỗ thuần sau thuế TNDN | | | | | (1.536.226.168) |



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Đồng VND | Fluorit Nghìn VND | Vonfram Nghìn VND | Các bộ phận khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|---|--------------------------------|
| 31/12/2025 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 108.548.329 | 588.788.565 | 2.627.538.196 | 691.470.631 | 4.016.345.721 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 19.424.384.232 |
| Tổng tài sản | | | | | 23.440.729.953 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 13.878.110.804 |
| | | | | | |
| 1/1/2025 | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 112.709.737 | 603.559.239 | 2.651.826.789 | 727.424.345 | 4.095.520.110 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 19.777.695.667 |
| Tổng tài sản | | | | | 23.873.215.777 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 14.389.157.444 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Năm 2025 | Đồng VND | | Fluorit Nghìn VND | | Vonfram Nghìn VND | | Các bộ phận khác Nghìn VND | | Tổng cộng Nghìn VND | |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------------------|-------------|------------------------|------------------|
| | ĐỒNG VND | ĐỒNG VND | FLUORIT VND | FLUORIT VND | VONFRAM VND | VONFRAM VND | Khác VND | Khác VND | TỔNG CỘNG VND | TỔNG CỘNG VND |
| Chi tiêu vốn của bộ phận | - | - | 4.541.232 | 4.541.232 | 1.690.195 | 1.690.195 | - | - | 6.231.427 | 6.231.427 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | | | | | | | | | 273.625.405 | 273.625.405 |
| Khấu hao tài sản cố định của bộ phận | 5.879.717 | 5.879.717 | 23.615.605 | 23.615.605 | 89.965.651 | 89.965.651 | 34.726.667 | 34.726.667 | 154.187.640 | 154.187.640 |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ | | | | | | | | | 440.879.708 | 440.879.708 |
| Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | | 352.312.712 | 352.312.712 |

| Năm 2024 | Đồng VND | | Fluorit Nghìn VND | | Vonfram Nghìn VND | | Các bộ phận khác Nghìn VND | | Tổng cộng Nghìn VND | |
|---|-------------|-------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------------------|-------------|------------------------|------------------|
| | ĐỒNG VND | ĐỒNG VND | FLUORIT VND | FLUORIT VND | VONFRAM VND | VONFRAM VND | Khác VND | Khác VND | TỔNG CỘNG VND | TỔNG CỘNG VND |
| Chi tiêu vốn của bộ phận | 645.508 | 645.508 | 1.149.000 | 1.149.000 | 9.578.277 | 9.578.277 | - | - | 11.372.785 | 11.372.785 |
| Chi tiêu vốn không phân bổ | | | | | | | | | 524.642.848 | 524.642.848 |
| Khấu hao tài sản cố định của bộ phận | 8.153.155 | 8.153.155 | 33.379.157 | 33.379.157 | 585.680.286 | 585.680.286 | 114.876.320 | 114.876.320 | 742.088.918 | 742.088.918 |
| Khấu hao tài sản cố định không phân bổ | | | | | | | | | 496.310.803 | 496.310.803 |
| Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | | | 377.383.906 | 377.383.906 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2025

| | Việt Nam Nghìn VND | Israel Nghìn VND | Pháp Nghìn VND | Đức Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Mỹ Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Canada Nghìn VND | Các nước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán ra ngoài | 1.459.152.771 | 510.218.709 | 327.684.463 | 547.400.152 | 1.006.928.464 | 709.778.441 | 63.484.485 | 1.002.861.734 | 1.815.214.589 | 7.442.723.808 |
| Tài sản của bộ phận | 22.669.000.374 | 131.404.930 | 105.777.900 | 149.530.484 | 73.670.044 | 89.471.543 | 66.578.506 | 48.874.027 | 106.422.145 | 23.440.729.953 |
| Chi tiêu vốn | 279.856.832 | - | - | - | - | - | - | - | - | 279.856.832 |

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2024

| | Việt Nam Nghìn VND | Israel Nghìn VND | Pháp Nghìn VND | Đức Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Mỹ Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Canada Nghìn VND | Các nước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán ra ngoài | 1.200.440.387 | 506.232.613 | 620.977.793 | 2.755.561.130 | 1.128.752.647 | 2.261.795.745 | 2.996.500.446 | 9.470.333 | 2.856.597.633 | 14.336.328.727 |
| Tài sản của bộ phận | 23.232.246.070 | 79.497.692 | 17.066.186 | 94.336.380 | 50.734.761 | 162.284.006 | 65.162.232 | - | 171.888.450 | 23.873.215.777 |
| Chi tiêu vốn | 288.237.892 | - | - | 170.194.164 | - | - | 54.755.919 | 22.827.658 | - | 536.015.633 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Tiền mặt | 544 | 47.051 |
| Tiền gửi ngân hàng | 143.981.437 | 1.463.773.488 |
| Các khoản tương đương tiền | 425.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 568.981.981 | 1.463.820.539 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần tiền trị giá 25.513 triệu VND (1/1/2025: 22.539 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty con (Thuyết minh 20(a)).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

6. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2025 | | | 1/1/2025 | | |
|--------------------|-------------------|------------------------------|---|-----------------|------------------------------|---|
| | Số lượng | Giá gốc Nghìn VND | Giá trị hợp lý Nghìn VND | Số lượng | Giá gốc Nghìn VND | Giá trị hợp lý Nghìn VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3.630.000 | 364.962.353 | (*) | - | - | - |
| | | <hr/> | | | <hr/> | |

Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do một ngân hàng thương mại trong nước là công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất phát hành với kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 năm, hưởng lãi suất từ 4,4% đến 5,5% một năm được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Tại ngày 5 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ chứng chỉ tiền gửi này.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| <i>Bên thứ ba</i> | | |
| Khách hàng mua vonfram | 686.323.909 | 393.731.920 |
| Khách hàng mua fluorit | 18.931.075 | 217.251.001 |
| Khách hàng mua bismuth | 66.578.506 | 63.895.004 |
| Khách hàng mua đồng | 5.654.249 | 113.962.739 |
| Các khách hàng khác | - | 879.107 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 777.487.739 | 789.719.771 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 20(b)) của Tập đoàn.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn với các công ty mẹ cấp trung | 704.300.000 | 12.800.000 |

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng.

042 - c
GTY
HH
MG
Ồ HẠ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a) | 980.845.909 | 980.845.909 |
| Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung | 130.000.000 | - |
| Lãi cho vay phải thu | 18.839.795 | 316.668 |
| Chi phí phát triển hệ thống ERP | 14.200.375 | 14.200.375 |
| Phải thu phí thương mại từ một công ty mẹ cấp trung | 10.294.685 | 10.294.685 |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | - | 9.653.040 |
| Phải thu thuế nhập khẩu | 2.075.867 | 2.075.867 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.956.082 | 576.996 |
| | 1.162.212.713 | 1.017.963.540 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b) | 1.009.194.924 | 1.094.091.069 |
| Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c) | 130.988.256 | 104.666.261 |
| Phải thu dài hạn khác | 582.827 | 582.827 |
| | 1.140.766.007 | 1.199.340.157 |

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO3 < 0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (b) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

00112
CÔN
TN
KP
NH PI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hằng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 454.043.591 | - | 56.673.072 | - |
| Nguyên vật liệu | 141.875.272 | (53.544.926) | 149.685.717 | (14.601.705) |
| Công cụ và dụng cụ | 449.023.409 | - | 487.233.173 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 304.843.865 | - | 190.094.746 | (21.579.596) |
| Thành phẩm | 1.515.249.119 | - | 2.062.969.480 | (53.294.354) |
| Hàng hóa | - | - | 2.963.744 | - |
| Hàng gửi đi bán | 31.193.113 | - | 78.002.842 | (9.692.722) |
| | 2.896.228.369 | (53.544.926) | 3.027.622.774 | (99.168.377) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 53.545 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2025: 97.270 triệu VND nguyên vật liệu, 153.313 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 426.114 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND | Máy móc và thiết bị Nghìn VND | Dụng cụ văn phòng Nghìn VND | Phương tiện vận chuyển Nghìn VND | Tài sản khai thác khoáng sản khác | | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------------|
| | | | | | Nghìn VND | Nghìn VND | |
| Số dư đầu năm | 5.669.724.879 | 13.653.459.244 | 43.103.947 | 14.656.586 | 89.121.554 | 19.470.066.210 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 41.797.589 | 41.797.589 | |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) | 212.246.951 | 168.722.210 | - | - | - | 380.969.161 | |
| Số dư cuối năm | 5.881.971.830 | 13.822.181.454 | 43.103.947 | 14.656.586 | 130.919.143 | 19.892.832.960 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.351.818.084 | 6.241.313.452 | 42.680.297 | 12.834.176 | 27.928.548 | 8.676.574.557 | |
| Khấu hao trong năm | 238.912.739 | 313.077.348 | 70.608 | 946.942 | 3.505.823 | 556.513.460 | |
| Số dư cuối năm | 2.590.730.823 | 6.554.390.800 | 42.750.905 | 13.781.118 | 31.434.371 | 9.233.088.017 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.317.906.795 | 7.412.145.792 | 423.650 | 1.822.410 | 61.193.006 | 10.793.491.653 | |
| Số dư cuối năm | 3.291.241.007 | 7.267.790.654 | 353.042 | 875.468 | 99.484.772 | 10.659.744.943 | |

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 169 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 154 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.486 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 20(a) và Thuyết minh 20(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 113.494.743 | 792.655.211 | 906.149.954 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 110.390.697 | 358.332.524 | 468.723.221 |
| Khấu hao trong năm | 786.698 | 37.767.190 | 38.553.888 |
| Số dư cuối năm | 111.177.395 | 396.099.714 | 507.277.109 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 3.104.046 | 434.322.687 | 437.426.733 |
| Số dư cuối năm | 2.317.348 | 396.555.497 | 398.872.845 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 101 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 399 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 20(a) và Thuyết minh 20(b)).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2025 | 2024 |
|--|--------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Số dư đầu năm | 1.209.272.739 | 2.472.249.021 |
| Tăng trong năm | 147.970.388 | 479.944.352 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) | (380.969.161) | (925.660.996) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (2.541.397) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) | (767.588.500) | (45.648.183) |
| Xóa sổ | (44.837.516) | (512.452.081) |
| Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo | - | (5.836.222) |
| Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | (250.781.755) |
| Số dư cuối năm | 163.847.950 | 1.209.272.739 |

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 4,8 tỷ VND (2024: 15 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 123 tỷ VND (1/1/2025: 1.209 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a) và 20(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|--------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 48.039.376 | 172.812.110 |
| Đền bù đất | - | 431.771.817 |
| Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác | - | 229.070.605 |
| Các đập chứa đuôi quặng | 71.211.898 | 210.685.794 |
| Các tài sản khác | 44.596.676 | 164.932.413 |
| Tổng cộng | 163.847.950 | 1.209.272.739 |

42
T
H
H
H

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | | Chi phí khai thác khoáng sản khác | | Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) | | Chi phí trả trước khác | | Tổng cộng | |
|--|---|--|-----------------------------------|--|---|--|------------------------|--|---------------|--|
| | Nghìn VND | | Nghìn VND | | Nghìn VND | | Nghìn VND | | Nghìn VND | |
| Số dư đầu năm | 1.218.891.613 | | 1.779.744.231 | | 106.062.008 | | 147.744.081 | | 3.252.441.933 | |
| Tăng trong năm | 29.117.326 | | 66.006.930 | | - | | 94.647.437 | | 189.771.693 | |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) | 703.138.068 | | - | | - | | 64.450.432 | | 767.588.500 | |
| Phân bổ trong năm | (100.952.935) | | (131.048.762) | | (6.561.038) | | (113.749.977) | | (352.312.712) | |
| Số dư cuối năm | 1.850.194.072 | | 1.714.702.399 | | 99.500.970 | | 193.091.973 | | 3.857.489.414 | |

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

| | Thuế suất | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|--|------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 15% | - | 14.875.257 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | 14.875.257 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| Chênh lệch tạm thời từ khấu hao và chi phí trả trước dài hạn | 15% - 20% | 299.738.905 | 237.161.072 |
| Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | 10% - 20% | 4.538.104 | 9.815.063 |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 15 - 20% | (82.820.247) | (78.680.939) |
| Các khoản khác | 10% - 20% | (70.452.444) | (17.238.976) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 151.004.318 | 151.056.220 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|------------------------------|
| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
| Các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 101.734 | 239.795 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 4.986 | 83.886 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương | - | 26.840.000 |
| Các bên khác | | |
| TaeguTec Ltd. | 549.721.407 | - |
| A.L.M.T. Corp. | 171.486.370 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 454.340.301 | 435.937.450 |
| | | 1.175.654.798 |
| | | 463.101.131 |

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2025 Nghìn VND | Số phải nộp trong năm Nghìn VND | Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND | 31/12/2025 Nghìn VND |
|----------------------------|------------------------------|---|--|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 490.279.755 | (490.279.755) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 105.105 | 190.164.636 | (190.269.741) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 211.771.261 | 33.395.786 | (216.399.002) | 28.768.045 |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 5.866.212 | (5.866.212) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.009.818 | 50.264.545 | (53.339.888) | 2.934.475 |
| Thuế tài nguyên | - | 215.341.959 | (215.341.959) | - |
| Các loại thuế khác | 731.075 | 23.293.710 | (23.073.726) | 951.059 |
| | 218.617.259 | 1.008.606.603 | (1.194.570.283) | 32.653.579 |

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|--------------------------------|------------------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường | 314.560.263 | 97.996.628 |
| Tiền lãi vay phải trả | 168.003.805 | 140.537.038 |
| <i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)</i> | <i>31.263.836</i> | <i>-</i> |
| Chi phí hoạt động | 85.687.714 | 398.425.467 |
| Trích trước chi phí thuê đất | 1.861.323 | 56.091.971 |
| Tiền thưởng trích trước | 85.337.034 | 54.502.750 |
| Chi phí xây dựng phải trả | - | 4.753.210 |
| Trích trước chi phí tài chính khác | 919.329 | 919.329 |
| Chi phí phải trả khác | 1.381.296 | 12.561.796 |
| | 657.750.764 | 765.788.189 |
| Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a) | - | 25.058.904 |

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả một công ty mẹ cấp trung | | |
| Các khoản khác chuyển giao cho công ty con | - | 19.930.816 |
| Phải trả khác | 20.968.075 | - |
| Phải trả nhà đầu tư | | |
| Lợi nhuận được chia phải trả | 1.529 | 1.028 |
| Các bên khác | | |
| Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) | - | 21.249.670 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 646.540 | 3.816.186 |
| | 21.616.144 | 44.997.700 |

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

| | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 21.249.670 | 198.592.554 |
| Tăng trong năm | 2.881.843 | 57.948.630 |
| Các khoản thanh toán | (24.131.513) | (235.291.514) |
| Số dư cuối năm | - | 21.249.670 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND | Biến động trong năm | | | 31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
|--|--|----------------------|-------------------------|---|--|
| | | Tăng Nghìn VND | Thanh toán Nghìn VND | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND | |
| Vay ngắn hạn | 3.289.027.701 | 5.113.102.276 | (5.688.747.487) | (24.039.180) | 2.689.343.310 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 373.097.665 | 239.369.054 | (480.107.631) | - | 132.359.088 |
| | <u>3.662.125.366</u> | <u>5.352.471.330</u> | <u>(6.168.855.118)</u> | <u>(24.039.180)</u> | <u>2.821.702.398</u> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

| | Loại tiền | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--|--------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | | Lãi suất năm (%) | Nghìn VND | Lãi suất năm (%) | Nghìn VND |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**) | VND | 5,50 - 6,50 | 404.919.053 | 6,00 - 8,11 | 556.286.554 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**) | USD | 5,00 - 6,60 | 1.805.491.823 | 5,50 - 8,20 | 2.151.538.731 |
| Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo | VND | 6,03 | 5.373.709 | 5,20 - 5,90 | 272.701.174 |
| Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo | USD | 4,70 - 6,80 | 469.258.725 | 7,30 - 8,40 | 304.301.242 |
| Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo | VND | 5,50 | 4.300.000 | 5,50 | 4.200.000 |
| | | | <u>2.689.343.310</u> | | <u>3.289.027.701</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần các khoản tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 5); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một bên liên quan; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của Công ty và công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 835 tỷ VND (1/1/2025: 1.151 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay dài hạn | 1.897.740.261 | 2.242.383.756 |
| Phát hành trái phiếu dài hạn | 6.727.045.257 | 6.698.117.852 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.624.785.518 | 8.940.501.608 |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a)) | (132.359.088) | (373.097.665) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 8.492.426.430 | 8.567.403.943 |
| | <hr/> | <hr/> |

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

| | Loại tiền | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|--|------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*) | (i) VND | 6.727.045.257 | 6.698.117.852 |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | (ii) VND | 397.740.261 | 502.545.756 |
| Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo | (iii) VND | 1.500.000.000 | 1.739.838.000 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 8.624.785.518 | 8.940.501.608 |
| | | <hr/> | <hr/> |

- (i) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước với lãi suất là 6,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 7), một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ, và một phần tài sản của công ty con.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.
- (*) Trong số trái phiếu trên có 6.227.712 triệu VND trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

| | Khôi phục môi trường mở Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-----------------------------------|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 124.829.711 | 340.459.057 | 465.288.768 |
| Tăng trong năm | 41.797.589 | - | 41.797.589 |
| Chi phí chiết khấu khoản dự phòng | 5.954.323 | 5.680.836 | 11.635.159 |
| Số dư cuối năm | 172.581.623 | 346.139.893 | 518.721.516 |

42
T
H
IC
HA

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp Nghìn VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND | Lỗ lũy kế Nghìn VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND | Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND |
|---|----------------------|--|---|------------------------|---|---|-------------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 10.792.915.155 | (233.846.997) | 396.305.033 | (273.449.433) | 10.681.923.758 | 212.561.243 | 10.894.485.001 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | (1.588.084.203) | (1.588.084.203) | 51.858.035 | (1.536.226.168) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (803) | (803) |
| Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí | - | - | 157.877.354 | - | 157.877.354 | - | 157.877.354 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 23.309.096 | - | - | 23.309.096 | 5.400.371 | 28.709.467 |
| Thay đổi do thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | 210.537.901 | (554.182.387) | 554.182.387 | 210.537.901 | (271.324.419) | (60.786.518) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 10.792.915.155 | - | - | (1.307.351.249) | 9.485.563.906 | (1.505.573) | 9.484.058.333 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 78.561.317 | 78.561.317 | - | 78.561.317 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (501) | (501) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10.792.915.155 | - | - | (1.228.789.932) | 9.564.125.223 | (1.506.074) | 9.562.619.149 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

| | Được duyệt và đã góp | |
|---|-----------------------------|-----------------|
| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| | Nghìn VND | % |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | 2.158.583.031 | 20% |
| Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên | 8.634.332.124 | 80% |
| | 10.792.915.155 | 100% |

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Trong vòng một năm | 23.646.310 | 5.776.154 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 12.808.548 | 55.995.093 |
| | 36.454.858 | 61.771.247 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|-------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND |
| USD | 3.532.764 | 92.268.719 | 54.049.296 | 1.368.528.175 |
| AUD | - | - | 1.971 | 30.681 |



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 33.675.128 | 30.294.111 |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 42.254.604 | 163.544.492 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 191.625 | 9.185.115 |
| | 42.446.229 | 172.729.607 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2025 | 2024 |
|---|--------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | 1.405.929.713 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 136.055.886 | 499.492.759 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 29.545.840 | 10.068.027 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 18.790.057 | 2.886.582 |
| | 184.391.783 | 1.918.377.081 |



1
4
1
1
1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

| | 2025 | 2024 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Chi phí lãi vay | 1.036.165.431 | 1.203.475.449 |
| Chi phí tài chính cho HĐHTKD | - | 174.833.737 |
| Chi phí đi vay | 76.982.944 | 75.517.819 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 123.455.243 | 578.987.293 |
| Chi phí tài chính khác | 22.884.013 | 257.448.840 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.259.487.631 | 2.290.263.138 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Chi phí bán hàng

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Cước phí vận chuyển | 71.892.960 | 185.024.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.459.669 | 36.210.171 |
| Chi phí khấu hao | - | 6.685.634 |
| Chi phí lương | 4.948.929 | 61.247.688 |
| Chi phí khác | 1.867.091 | 72.541.279 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 99.168.649 | 361.709.384 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Chi phí lương | 51.916.037 | 322.828.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.444.356 | 77.155.510 |
| Chi phí khấu hao | 544.016 | 25.636.851 |
| Dụng cụ văn phòng | 2.033.801 | 7.112.336 |
| Chi phí khác | 2.916.591 | 15.777.463 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 73.854.801 | 448.510.698 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

| | 2023 | 2022 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lãi do bán phế liệu | 4.156.360 | 12.275.377 |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | - | 981.818 |
| Thu nhập khác | 6.058.130 | 56.285.137 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 10.214.490 | 69.542.332 |
| | <hr/> | <hr/> |

31. Chi phí khác

| | 2025 | 2024 |
|--|-------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lỗ do xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác | 66.226.472 | 544.950.624 |
| Tiền ủng hộ từ thiện | - | 100.000.000 |
| Các khoản khác | 23.022.909 | 100.082.729 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 89.249.381 | 745.033.353 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2025 | 2024 |
|---|-------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 33.656.337 | 309.543.226 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (260.551) | 46.101 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 33.395.786 | 309.589.327 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Hoàn nhập chênh lệch tạm thời | (51.902) | (36.796.097) |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 14.875.257 | 442.502.209 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 14.823.355 | 405.706.112 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.219.141 | 715.295.439 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2025 | 2024 |
|---|-------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 126.780.458 | (820.930.729) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 19.017.069 | (123.139.609) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 8.597.371 | 79.946.587 |
| Ưu đãi thuế | (30.846.709) | - |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con | (39.974.540) | (21.142.114) |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và thuế hoãn lại được ghi nhận | (3.009.096) | (21.373.880) |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | (260.551) | 46.101 |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 14.875.257 | 442.502.209 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế | 53.749.921 | 110.468.751 |
| Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận | 26.070.419 | 247.987.394 |
| | 48.219.141 | 715.295.439 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng, Tập đoàn đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.695.611 triệu VND (1/1/2025: 3.763.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|--|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà đầu tư | | | |
| Công ty TNHH MTV | Phân phối lợi nhuận | 501 | 803 |
| Thương mại và Đầu tư | Hoàn trả gốc vay | 4.200.000 | - |
| Thái Nguyên | Khoản vay nhận được | 4.300.000 | - |
| | Chi phí lãi vay | 216.096 | - |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần | Khoản vay nhận được | - | 1.673.600.000 |
| Tập đoàn Masan | Khoản vay đã trả | 239.838.000 | 2.650.262.000 |
| | Chi phí lãi vay | 1.751.803 | 78.439.873 |
| | Khoản cho vay | 749.435.450 | - |
| | Thu hồi khoản cho vay | 749.435.450 | - |
| | Lãi cho vay | 7.370.291 | - |
| Công ty mẹ cấp trung | | | |
| Công ty TNHH Zenith | Lãi trái phiếu (i) | - | 641.096 |
| Investment | Khoản cho vay | 691.500.000 | - |
| | Lãi cho vay | 18.471.575 | - |
| Công ty TNHH | Khoản vay nhận được | - | 1.848.500.000 |
| Tầm nhìn Masan | Khoản vay đã trả | - | 2.308.500.000 |
| | Chi phí lãi vay | - | 51.206.252 |
| | Lãi trái phiếu (i) | - | 58.776.657 |
| Công ty Cổ phần Masan | Lợi nhuận được chia từ | - | 174.833.737 |
| High-Tech Materials | HỆHTKD | - | 3.000.000.000 |
| | Tiền HỆHTKD đã trả | - | 44.440.751 |
| | Số tiền yêu cầu công ty mẹ | 15.855.952 | 44.440.751 |
| | hoàn trả | - | - |
| | Cho vay | 12.800.000 | 12.800.000 |
| | Thu hồi gốc cho vay | 12.800.000 | 26.200.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay | 601.951 | 1.212.493 |
| | Khoản vay nhận được | - | 1.500.000.000 |
| | Chi phí lãi vay | 169.950.000 | 70.565.753 |
| Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng | Mua hàng hóa | 899.816 | 1.181.923 |
| tiêu dùng Masan | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ | Lãi trái phiếu (i) | 216.341.745 | 273.281.897 |
| Thương mại Tổng hợp | Mua hàng hóa | 781.565 | 1.021.359 |
| Wincommerce | | | |
| Công ty TNHH MTV | Mua hàng hóa | - | 5.040 |
| Masan Brewery | | | |
| Distribution | | | |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH The Sherpa | Lãi trái phiếu (i) | 56.567.274 | 7.690.240 |
| | Tiền thu được từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 502.326.000 |
| Phuc Long Heritage | Lãi trái phiếu (i) | 935.327 | - |
| Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| TCB | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 113.279.567 | 137.273.156 |
| | Lãi trái phiếu (i) | 37.943.767 | 16.156.089 |
| | Khoản vay nhận được | 1.266.290.699 | 1.881.834.936 |
| | Hoàn trả gốc vay | 2.080.617.671 | 1.649.270.679 |
| | Hoàn trả gốc trái phiếu | - | 500.000.000 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt | | | |
| Tổng Giám đốc | Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii) | 13.141.049 | 24.572.535 |

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 9(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bắt cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

42-
3 TY
IH
AC
3 HÀ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiary

Consolidated Financial Statements
for the year ended 31 December 2025



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 4600864513 5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

| | | |
|-----------------------------------|--|------------------|
| Investment Certificate No. | 17121000026 | 21 July 2010 |
| | 17121000026 - 1 st revision | 23 February 2011 |
| | 17121000026 - 2 nd revision | 6 February 2013 |
| | 17121000026 - 3 rd revision | 23 July 2015 |
| | 17121000026 - 4 th revision | 10 January 2025 |

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

| | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Mr. Nguyen Thieu Nam | Chairman |
| Mr. Nguyen Van Thang | Vice Chairman |
| Mr. Le Danny | Member |
| Mr. Michael Richard Lister Glover | Member <i>(from 9/1/2026)</i> |
| Mr. Ashley James McAleese | Member <i>(until 9/1/2026)</i> |

Board of Management

| | |
|-----------------------------------|---|
| Mr. Michael Richard Lister Glover | General Director <i>(from 9/1/2026)</i> |
| Mr. Ashley James McAleese | General Director <i>(until 9/1/2026)</i> |
| Mr. Phan Chien Thang | Deputy General Director <i>(from 11/8/2025)</i> |
| Mr. Aditya Agarwal | Deputy General Director <i>(from 9/1/2026)</i> |
| Ms. Dinh Le Hang | Deputy General Director <i>(until 31/1/2025)</i> |
| Mr. Nguyen Huy Tuan | Chief Financial Officer <i>(until 25/8/2025)</i> |

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune
Thai Nguyen Province
Vietnam
*(Address prior to the administrative boundary change:
Suoi Cat Hamlet, Ha Thuong Commune
Dai Tu District, Thai Nguyen Province, Vietnam)*

Hanoi Representative Office

106 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward
Hanoi, Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam



Nui Phao Mining Company Ltd
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”) as of and for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 53 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, and of its consolidated results of operations and consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
General Director

Thai Nguyen, 6 March 2026

Handwritten red marks on the right margin, including a checkmark and the number "42".



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company") and its subsidiary, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 53.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiary as at 31 December 2025 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00228-26-2



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 6 March 2026

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

001
CÔ
T
K
INH

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|--|------------|-----------|-----------------------|----------------------|
| ASSETS | | | | |
| Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 7,220,008,794 | 6,966,367,305 |
| Cash and cash equivalents | 110 | 5 | 568,981,981 | 1,463,820,539 |
| Cash | 111 | | 143,981,981 | 1,463,820,539 |
| Cash equivalents | 112 | | 425,000,000 | - |
| Short-term financial investments | 120 | | 364,962,353 | - |
| Trading securities | 121 | 6 | 364,962,353 | - |
| Accounts receivable – short-term | 130 | | 2,730,592,779 | 1,896,842,713 |
| Accounts receivable from customers | 131 | 7 | 777,487,739 | 789,719,771 |
| Prepayments to suppliers | 132 | | 86,592,327 | 85,023,803 |
| Loans receivable | 135 | 8 | 704,300,000 | 12,800,000 |
| Other receivables | 136 | 9 | 1,162,212,713 | 1,017,963,540 |
| Allowance for doubtful debts | 137 | | - | (8,664,401) |
| Inventories | 140 | 10 | 2,842,683,443 | 2,928,454,397 |
| Inventories | 141 | | 2,896,228,369 | 3,027,622,774 |
| Allowance for inventories | 149 | | (53,544,926) | (99,168,377) |
| Other current assets | 150 | | 712,788,238 | 677,249,656 |
| Short-term prepaid expenses | 151 | | 34,918,854 | 36,157,125 |
| Deductible value added tax | 152 | | 677,869,384 | 641,092,531 |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

42
 3 T
 IH
 A
 5 H

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 16,220,721,159 | 16,906,848,472 |
| Accounts receivable – long-term | 210 | | 1,140,766,007 | 1,199,340,157 |
| Other long-term receivables | 216 | 9 | 1,140,766,007 | 1,199,340,157 |
| Fixed assets | 220 | | 11,058,617,788 | 11,230,918,386 |
| Tangible fixed assets | 221 | 11 | 10,659,744,943 | 10,793,491,653 |
| <i>Cost</i> | 222 | | 19,892,832,960 | 19,470,066,210 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | 223 | | (9,233,088,017) | (8,676,574,557) |
| Finance lease tangible fixed assets | 224 | | - | - |
| <i>Cost</i> | 225 | | 67,300,000 | 67,300,000 |
| <i>Accumulated depreciation</i> | 226 | | (67,300,000) | (67,300,000) |
| Intangible fixed assets | 227 | 12 | 398,872,845 | 437,426,733 |
| <i>Cost</i> | 228 | | 906,149,954 | 906,149,954 |
| <i>Accumulated amortisation</i> | 229 | | (507,277,109) | (468,723,221) |
| Long-term work in progress | 240 | | 163,847,950 | 1,209,272,739 |
| Construction in progress | 242 | 13 | 163,847,950 | 1,209,272,739 |
| Other long-term assets | 260 | | 3,857,489,414 | 3,267,317,190 |
| Long-term prepaid expenses | 261 | 14 | 3,857,489,414 | 3,252,441,933 |
| Deferred tax assets | 262 | 15 | - | 14,875,257 |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 23,440,729,953 | 23,873,215,777 |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements




Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| RESOURCES | | | | |
| LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 13,878,110,804 | 14,389,157,444 |
| Current liabilities | 310 | | 4,715,958,540 | 5,180,349,609 |
| Accounts payable to suppliers | 311 | 16 | 1,175,654,798 | 463,101,131 |
| Advances from customers | 312 | | 6,528,398 | 25,532,553 |
| Taxes payable to State Treasury | 313 | 17 | 32,653,579 | 218,617,259 |
| Payables to employees | 314 | | 52,459 | 187,411 |
| Accrued expenses | 315 | 18 | 657,750,764 | 765,788,189 |
| Other short-term payables | 319 | 19 | 21,616,144 | 44,997,700 |
| Short-term borrowings | 320 | 20(a) | 2,821,702,398 | 3,662,125,366 |
| Long-term liabilities | 330 | | 9,162,152,264 | 9,208,807,835 |
| Long-term accrued expenses | 333 | 18 | - | 25,058,904 |
| Long-term borrowings and bonds | 338 | 20(b) | 8,492,426,430 | 8,567,403,943 |
| Deferred tax liabilities | 341 | 15 | 151,004,318 | 151,056,220 |
| Provisions – long-term | 342 | 21 | 518,721,516 | 465,288,768 |
| EQUITY (400 = 410) | 400 | | 9,562,619,149 | 9,484,058,333 |
| Owners' equity | 410 | 22 | 9,562,619,149 | 9,484,058,333 |
| Contributed capital | 411 | 23 | 10,792,915,155 | 10,792,915,155 |
| Accumulated losses | 421 | | (1,228,789,932) | (1,307,351,249) |
| - Accumulated losses brought forward | 421a | | (1,307,351,249) | (273,449,433) |
| - Retained profit/(loss) for the current year | 421b | | 78,561,317 | (1,033,901,816) |
| Non-controlling interest | 429 | | (1,506,074) | (1,505,573) |
| TOTAL RESOURCES | 440 | | 23,440,729,953 | 23,873,215,777 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |

6 March 2026

Prepared by: 

Reviewed by:

Approved by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant



Aditya Agarwal
Deputy General Director




Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd


Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|-----------|-----------|----------------------|------------------------|
| Revenue from sales of goods and provision of services | 01 | 25 | 7,442,723,808 | 14,345,267,406 |
| Revenue deductions | 02 | 25 | - | 8,938,679 |
| Net revenue (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 7,442,723,808 | 14,336,328,727 |
| Cost of sales | 11 | | 5,988,789,161 | 13,329,978,940 |
| Gross profit (20 = 10 - 11) | 20 | | 1,453,934,647 | 1,006,349,787 |
| Financial income | 21 | 26 | 184,391,783 | 1,918,377,081 |
| Financial expenses | 22 | 27 | 1,259,487,631 | 2,290,263,138 |
| <i>In which: Interest expenses</i> | 23 | | 1,036,165,431 | 1,203,475,449 |
| Share of profit in associates | 24 | | - | 30,316,644 |
| Selling expenses | 25 | 28 | 99,168,649 | 361,709,384 |
| General and administration expenses | 26 | 29 | 73,854,801 | 448,510,698 |
| Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26) | 30 | | 205,815,349 | (145,439,708) |
| Other income | 31 | 30 | 10,214,490 | 69,542,332 |
| Other expenses | 32 | 31 | 89,249,381 | 745,033,353 |
| Results of other activities (40 = 31 - 32) | 40 | | (79,034,891) | (675,491,021) |
| Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 126,780,458 | (820,930,729) |
| Income tax expense – current | 51 | 32 | 33,395,786 | 309,589,327 |
| Income tax expense – deferred | 52 | 32 | 14,823,355 | 405,706,112 |
| Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 78,561,317 | (1,536,226,168) |
| Attributable to: | | | | |
| Equity holders of the Company | 61 | | 78,561,317 | (1,588,084,203) |
| Non-controlling interest | 62 | | - | 51,858,035 |

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:


Michael Richard Lister Glover
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-----------|------|----------------------|----------------------|
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | | |
| Accounting profit/(loss) before tax | 01 | | 126,780,458 | (820,930,729) |
| Adjustments for | | | | |
| Depreciation and amortisation | 02 | | 595,067,348 | 1,238,399,721 |
| Allowances and provisions | 03 | | (42,652,693) | 160,497,180 |
| Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04 | | (16,482,885) | 11,345,064 |
| Losses/(profits) from investing activities | 05 | | 15,291,676 | (911,512,683) |
| Interest expense and borrowing fees | 06 | | 1,113,148,375 | 1,453,827,005 |
| Operating profit before changes in working capital | 08 | | 1,791,152,279 | 1,131,625,558 |
| Change in receivables and other assets | 09 | | (84,870,241) | 103,009,448 |
| Change in inventories | 10 | | 131,394,405 | 707,987,566 |
| Change in payables and other liabilities | 11 | | 648,594,653 | 1,353,427,595 |
| Change in prepaid expenses | 12 | | 170,383,750 | 116,495,951 |
| Change in trading securities | 13 | | (364,962,353) | - |
| | | | 2,291,692,493 | 3,412,546,118 |
| Interest paid | 14 | | (1,033,757,568) | (1,556,268,223) |
| Income tax paid | 15 | | (216,399,002) | (102,125,096) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | | 1,041,535,923 | 1,754,152,799 |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | | |
| Payments for additions to fixed assets and other long-term assets | 21 | | (279,856,832) | (536,015,633) |
| Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | | - | 981,818 |
| Placement of term deposits at banks and granting loans to other parties | 23 | | (1,453,735,450) | (12,800,000) |
| Withdrawal of term deposits from banks and loans granted to other parties | 24 | | 762,235,450 | 34,310,000 |
| Collections on investments in other entities | 26 | | - | 3,264,632,809 |
| Receipt of interest | 27 | | 10,882,427 | 12,912,806 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | | (960,474,405) | 2,764,021,800 |

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|-----------|----------|----------------------|------------------------|
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | | |
| Proceeds from borrowings and bonds issued | 33 | | 5,535,960,670 | 11,860,377,253 |
| Payments to settle bonds and borrowings principals and bonds issuance related costs | 34 | | (6,510,909,375) | (15,875,021,463) |
| Net cash flows from financing activities | 40 | | (974,948,705) | (4,014,644,210) |
| Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (893,887,187) | 503,530,389 |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | | 1,463,820,539 | 971,589,235 |
| Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents | 61 | | (951,371) | (11,299,085) |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5) | 70 | 5 | 568,981,981 | 1,463,820,539 |

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:




Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in an associate.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluor spar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

The principal activities of the subsidiary is described as follows:

Subsidiary:

| Name | Address | Principal activities | Percentage of economic interests at | |
|---------------------------------|----------------------|---|-------------------------------------|----------|
| | | | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
| Masan Tungsten Co., Ltd (“MTC”) | Thai Nguyen Province | Deep processing of nonferrous metals and precious metals (tungsten) | 100% | 100% |

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 31 December 2025, the Group had 1,300 employees (1/1/2025: 1,518 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed, and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e., the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) *Non-controlling interests*

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary plus the unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

(v) *Goodwill*

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group’s interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Trading securities

Trading securities are those held by the Company and its subsidiary for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

042
GT
HH
MC
HỒ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs.

(ii) Depreciation

The Company: Machinery and equipment directly related to mineral extracting and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral extracting and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

| | Depreciation base |
|--|-------------------|
| M&E relating to only mineral extracting and processing activities; | (a) |
| M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment | (a) and (b) |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units-of-production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

| | |
|------------------------------------|----------------------------|
| ST (Sodium Tungstate) plant | 259,864 tonnes of tungsten |
| APT (Ammonium Paratungstate) plant | 254,989 tonnes of tungsten |

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|----------------------------|--------------|
| • buildings and structures | 5 – 40 years |
| • machinery and equipment | 3 – 22 years |
| • office equipment | 3 – 10 years |
| • motor vehicles | 3 – 25 years |
| • other mining assets | 26 years |

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the Company's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(m) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

120
ÔNG
TNH
PV
PHỒ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In some cases, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(u) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

| 2025 | Copper VND'000 | Fluorspar VND'000 | Tungsten VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Segment net revenue | 1,324,825,399 | 1,431,949,862 | 4,466,869,753 | 219,078,794 | 7,442,723,808 |
| Segment gross profit/(loss) | 646,900,254 | 953,063,537 | (257,344,218) | 111,315,074 | 1,453,934,647 |
| Unallocated expenses | | | | | (173,023,450) |
| Financial income | | | | | 184,391,783 |
| Financial expenses | | | | | (1,259,487,631) |
| Net operating profit | | | | | 205,815,349 |
| Other income | | | | | 10,214,490 |
| Other expenses | | | | | (89,249,381) |
| Income tax expenses | | | | | (48,219,141) |
| Net profit after tax | | | | | 78,561,317 |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| 2024 | Copper VND'000 | Fluorspar VND'000 | Tungsten VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|-------------------|------------------|
| Segment net revenue | 1,484,480,457 | 1,332,361,607 | 11,427,563,238 | 91,923,425 | 14,336,328,727 |
| Segment gross profit/(loss) | 718,160,685 | 810,085,159 | (533,657,459) | 11,761,402 | 1,006,349,787 |
| Unallocated expenses | | | | | (810,220,082) |
| Financial income | | | | | 1,918,377,081 |
| Financial expenses | | | | | (2,290,263,138) |
| Share of profit in associates | | | | | 30,316,644 |
| Net operating loss | | | | | (145,439,708) |
| Other income | | | | | 69,542,332 |
| Other expenses | | | | | (745,033,353) |
| Income tax expenses | | | | | (715,295,439) |
| Net loss after tax | | | | | (1,536,226,168) |

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Copper | Fluorspar | Tungsten | Others | Total |
|--------------------------|----------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| 31/12/2025 | | | | | |
| Segment assets | 108,548,329 | 588,788,565 | 2,627,538,196 | 691,470,631 | 4,016,345,721 |
| Unallocated assets | | | | | 19,424,384,232 |
| Total assets | | | | | 23,440,729,953 |
| Total liabilities | | | | | 13,878,110,804 |
| | | | | | |
| 1/1/2025 | | | | | |
| Segment assets | 112,709,737 | 603,559,239 | 2,651,826,789 | 727,424,345 | 4,095,520,110 |
| Unallocated assets | | | | | 19,777,695,667 |
| Total assets | | | | | 23,873,215,777 |
| Total liabilities | | | | | 14,389,157,444 |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| 2025 | Copper VND'000 | Fluorspar VND'000 | Tungsten VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|--|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Capital expenditure | - | 4,541,232 | 1,690,195 | - | 6,231,427 |
| Unallocated capital expenditure | | | | | 273,625,405 |
| Depreciation and amortisation | 5,879,717 | 23,615,605 | 89,965,651 | 34,726,667 | 154,187,640 |
| Unallocated depreciation and amortisation | | | | | 440,879,708 |
| Unallocated amortisation of long-term prepaid expenses | | | | | 352,312,712 |

| 2024 | Copper VND'000 | Fluorspar VND'000 | Tungsten VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|--|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Capital expenditure | 645,508 | 1,149,000 | 9,578,277 | - | 11,372,785 |
| Unallocated capital expenditure | | | | | 524,642,848 |
| Depreciation and amortisation | 8,153,155 | 33,379,157 | 585,680,286 | 114,876,320 | 742,088,918 |
| Unallocated depreciation and amortisation | | | | | 496,310,803 |
| Unallocated amortisation of long-term prepaid expenses | | | | | 377,383,906 |

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

| As at and for the year ended 31/12/2025 | Vietnam VND'000 | Israel VND'000 | France VND'000 | Germany VND'000 | Japan VND'000 | USA VND'000 | China VND'000 | Canada VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| External net revenue | 1,459,152,771 | 510,218,709 | 327,684,463 | 547,400,152 | 1,006,928,464 | 709,778,441 | 63,484,485 | 1,002,861,734 | 1,815,214,589 | 7,442,723,808 |
| Segment assets | 22,669,000,374 | 131,404,930 | 105,777,900 | 149,530,484 | 73,670,044 | 89,471,543 | 66,578,506 | 48,874,027 | 106,422,145 | 23,440,729,953 |
| Capital expenditure | 279,856,832 | - | - | - | - | - | - | - | - | 279,856,832 |

| As at and for the year ended 31/12/2024 | Vietnam VND'000 | Israel VND'000 | France VND'000 | Germany VND'000 | Japan VND'000 | USA VND'000 | China VND'000 | Canada VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------------|----------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| External net revenue | 1,200,440,387 | 506,232,613 | 620,977,793 | 2,755,561,130 | 1,128,752,647 | 2,261,795,745 | 2,996,500,446 | 9,470,333 | 2,856,597,633 | 14,336,328,727 |
| Segment assets | 23,232,246,070 | 79,497,692 | 17,066,186 | 94,336,380 | 50,734,761 | 162,284,006 | 65,162,232 | - | 171,888,450 | 23,873,215,777 |
| Capital expenditure | 288,237,892 | - | - | 170,194,164 | - | - | 54,755,919 | 22,827,658 | - | 536,015,633 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***5. Cash and cash equivalents**

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|------------------|-----------------------|---------------------|
| Cash on hand | 544 | 47,051 |
| Cash in banks | 143,981,437 | 1,463,773,488 |
| Cash equivalents | 425,000,000 | - |
| | 568,981,981 | 1,463,820,539 |

At 31 December 2025 a part of cash with an amount of VND25,513 million (1/1/2025: VND22,539 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to subsidiary (Note 20(a)).

Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate of 4.75% per annum.

6. Trading securities

| | Quantity | 31/12/2025 Cost VND'000 | Fair value VND'000 | Quantity | 1/1/2025 Cost VND'000 | Fair value VND'000 |
|-------------------------|-----------|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------------|-----------------------|
| Certificates of deposit | 3,630,000 | 364,962,353 | (*) | - | - | - |

These are certificates of deposit issued by a domestic commercial bank that is an associate of the ultimate parent company, with original terms to maturity of ranging from 2 to 4 years and earn interest ranging from 4.4% to 5.5% per annum, held by the Group for trading purposes. As of 5 January 2026, the Group had liquidated all of these certificates of deposit.

- (*) The Group has not determined the fair values of these certificates of deposit for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of these certificates of deposit may differ from their carrying amounts.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***7. Accounts receivable from customers****Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| <i>Third parties</i> | | |
| Tungsten customers | 686,323,909 | 393,731,920 |
| Fluorspar customers | 18,931,075 | 217,251,001 |
| Bismuth customers | 66,578,506 | 63,895,004 |
| Copper customers | 5,654,249 | 113,962,739 |
| Other customers | - | 879,107 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 777,487,739 | 789,719,771 |

At 31 December 2025 and 1 January 2025, part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 20(a)) and long-term borrowings (Note 20(b)) of the Group.

8. Loans receivable – short-term

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Loans receivable from intermediate parent companies | 704,300,000 | 12,800,000 |

Loans receivable – short-term from related parties are unsecured, receivable in 12 months after each drawn down date and earn the interest rate agreed in the agreement at the transaction dates.

011
CÔ
T
KI
HÀNH

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Other short-term and long-term receivables

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Other short-term receivables | | |
| Receivable for mining rights fee (a) | 980,845,909 | 980,845,909 |
| Other receivables from an intermediate parent company | 130,000,000 | - |
| Accrued interest from loans | 18,839,795 | 316,668 |
| Charge back costs to develop ERP systems | 14,200,375 | 14,200,375 |
| Non-trade amounts from an intermediate parent company | 10,294,685 | 10,294,685 |
| Insurance claim receivables | - | 9,653,040 |
| Import tax receivables | 2,075,867 | 2,075,867 |
| Others | 5,956,082 | 576,996 |
| | 1,162,212,713 | 1,017,963,540 |
| Other long-term receivables | | |
| Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b) | 1,009,194,924 | 1,094,091,069 |
| Deposit paid to Environment Protection Fund (c) | 130,988,256 | 104,666,261 |
| Others | 582,827 | 582,827 |
| | 1,140,766,007 | 1,199,340,157 |

- (a) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of the Company for the period from 2015 to 2021 and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company’s management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) (“G-price”) is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government’s Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance’s Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People’s Committee of the province. The Company’s products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People’s Committee (“PPC”). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products - tungsten ore (0.1% < WO₃ < 0.3%). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT (“Decision 500”) issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company’s management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), the Company’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 34 to these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products.

Management believes that the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. The Company’s management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is officially determined.

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (c) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

10. Inventories

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Cost VND'000 | Allowance VND'000 | Cost VND'000 | Allowance VND'000 |
| Goods in transit | 454,043,591 | - | 56,673,072 | - |
| Raw materials | 141,875,272 | (53,544,926) | 149,685,717 | (14,601,705) |
| Tools and supplies | 449,023,409 | - | 487,233,173 | - |
| Work in progress | 304,843,865 | - | 190,094,746 | (21,579,596) |
| Finished goods | 1,515,249,119 | - | 2,062,969,480 | (53,294,354) |
| Merchandise inventories | - | - | 2,963,744 | - |
| Goods on consignment | 31,193,113 | - | 78,002,842 | (9,692,722) |
| | <u>2,896,228,369</u> | <u>(53,544,926)</u> | <u>3,027,622,774</u> | <u>(99,168,377)</u> |

Included in inventories at 31 December 2025 were VND53,545 million of raw materials (1/1/2025: VND97,270 million of raw materials, VND153,313 million of work in progress, VND426,114 million of finished goods and VND78,003 million of goods on consignment) carried at net realisable value.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures | Machinery and equipment | Office equipment | Motor vehicles | Other mining assets | Total |
|--|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Cost | | | | | | |
| Opening balance | 5,669,724,879 | 13,653,459,244 | 43,103,947 | 14,656,586 | 89,121,554 | 19,470,066,210 |
| Additions | - | - | - | - | 41,797,589 | 41,797,589 |
| Transfer from construction in progress (Note 13) | 212,246,951 | 168,722,210 | - | - | - | 380,969,161 |
| Closing balance | 5,881,971,830 | 13,822,181,454 | 43,103,947 | 14,656,586 | 130,919,143 | 19,892,832,960 |
| Accumulated depreciation | | | | | | |
| Opening balance | 2,351,818,084 | 6,241,313,452 | 42,680,297 | 12,834,176 | 27,928,548 | 8,676,574,557 |
| Charge for the year | 238,912,739 | 313,077,348 | 70,608 | 946,942 | 3,505,823 | 556,513,460 |
| Closing balance | 2,590,730,823 | 6,554,390,800 | 42,750,905 | 13,781,118 | 31,434,371 | 9,233,088,017 |
| Net book value | | | | | | |
| Opening balance | 3,317,906,795 | 7,412,145,792 | 423,650 | 1,822,410 | 61,193,006 | 10,793,491,653 |
| Closing balance | 3,291,241,007 | 7,267,790,654 | 353,042 | 875,468 | 99,484,772 | 10,659,744,943 |

Included in tangible fixed assets of the Group were assets costing VND169 billion which were fully depreciated as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND 154 billion), but which are still in active use.

At 31 December 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND9,486 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 20(a) and Note 20(b)).



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Intangible fixed assets**

| | Software VND'000 | Mining rights VND'000 | Total VND'000 |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Cost | | | |
| Opening and closing balances | 113,494,743 | 792,655,211 | 906,149,954 |
| Accumulated amortisation | | | |
| Opening balance | 110,390,697 | 358,332,524 | 468,723,221 |
| Charge for the year | 786,698 | 37,767,190 | 38,553,888 |
| Closing balance | 111,177,395 | 396,099,714 | 507,277,109 |
| Net book value | | | |
| Opening balance | 3,104,046 | 434,322,687 | 437,426,733 |
| Closing balance | 2,317,348 | 396,555,497 | 398,872,845 |

Included in intangible fixed assets were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND101 billion) but which are still in use.

At 31 December 2025, intangible fixed assets with carrying value of VND399 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 20(a) and Note 20(b)).

1204
ÔNG
TNH
CPN
VH PH

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***13. Construction in progress**

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Opening balance | 1,209,272,739 | 2,472,249,021 |
| Additions during the year | 147,970,388 | 479,944,352 |
| Transfer to tangible fixed assets (Note 11) | (380,969,161) | (925,660,996) |
| Transfer to intangible fixed assets | - | (2,541,397) |
| Transfer to long-term prepaid expenses (Note 14) | (767,588,500) | (45,648,183) |
| Written off | (44,837,516) | (512,452,081) |
| Currency translation differences | - | (5,836,222) |
| Decrease due to divestment of investment in subsidiaries | - | (250,781,755) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Closing balance | 163,847,950 | 1,209,272,739 |

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress of the Group amounted to VND4.8 billion (2024: VND15 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Group with carrying amount of VND123 billion (1/1/2025: VND1,209 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Group (Notes 20(a) and 20(b)).

Major constructions in progress were as follows:

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Plant, machinery and equipment | 48,039,376 | 172,812,110 |
| Land compensation | - | 431,771,817 |
| Site clearance, relocation of infrastructure and others | - | 229,070,605 |
| Tailing dams | 71,211,898 | 210,685,794 |
| Other assets | 44,596,676 | 164,932,413 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 163,847,950 | 1,209,272,739 |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Long-term prepaid expenses

| | Prepaid land cost and land compensation costs VND'000 | Other mining costs VND'000 | Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|--|--|----------------------------------|--|-------------------|------------------|
| Opening balance | 1,218,891,613 | 1,779,744,231 | 106,062,008 | 147,744,081 | 3,252,441,933 |
| Additions | 29,117,326 | 66,006,930 | - | 94,647,437 | 189,771,693 |
| Transfer from construction in progress (Note 13) | 703,138,068 | - | - | 64,450,432 | 767,588,500 |
| Amortisation for the year | (100,952,935) | (131,048,762) | (6,561,038) | (113,749,977) | (352,312,712) |
| Closing balance | 1,850,194,072 | 1,714,702,399 | 99,500,970 | 193,091,973 | 3,857,489,414 |

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another customer. This cost is incremental costs of obtaining the contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Recognised deferred tax assets and liabilities

| | Tax rate | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|--|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <i>Deferred tax assets</i> | | | |
| Allowance for inventories | 15% | - | 14,875,257 |
| Total deferred tax assets | | - | 14,875,257 |
| <i>Deferred tax liabilities</i> | | | |
| Temporary differences arising from depreciation and long-term prepaid expenses | 15% - 20% | 299,738,905 | 237,161,072 |
| Unrealized loss on intra-group transactions | 10% - 20% | 4,538,104 | 9,815,063 |
| Tax losses carry-forwards | 15 - 20% | (82,820,247) | (78,680,939) |
| Others | 10% - 20% | (70,452,444) | (17,238,976) |
| Total deferred tax liabilities | | 151,004,318 | 151,056,220 |

16. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

| | Cost and amount within payment capacity | |
|--|--|-----------------------------|
| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
| Related parties | | |
| Masan Consumer Corporation | 101,734 | 239,795 |
| WinCommerce General Commercial Service Joint Stock Company | 4,986 | 83,886 |
| Techcom Securities Joint Stock Company | - | 26,840,000 |
| Other parties | | |
| TaeguTec Ltd. | 549,721,407 | - |
| A.L.M.T. Corp. | 171,486,370 | - |
| Others | 454,340,301 | 435,937,450 |
| | 1,175,654,798 | 463,101,131 |

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes payable to State Treasury

| | 1/1/2025 VND'000 | Incurred VND'000 | Paid/offset VND'000 | 31/12/2025 VND'000 |
|----------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| Value added tax | - | 490,279,755 | (490,279,755) | - |
| Import-export tax | 105,105 | 190,164,636 | (190,269,741) | - |
| Corporate income tax | 211,771,261 | 33,395,786 | (216,399,002) | 28,768,045 |
| Environment protection fee | - | 5,866,212 | (5,866,212) | - |
| Personal income tax | 6,009,818 | 50,264,545 | (53,339,888) | 2,934,475 |
| Natural resource tax | - | 215,341,959 | (215,341,959) | - |
| Other taxes | 731,075 | 23,293,710 | (23,073,726) | 951,059 |
| | 218,617,259 | 1,008,606,603 | (1,194,570,283) | 32,653,579 |

18. Accrued expenses

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-----------------------|---------------------|
| Short-term | | |
| Natural resource taxes and environment protection fees | 314,560,263 | 97,996,628 |
| Accrued interest payable | 168,003,805 | 140,537,038 |
| <i>In which: Accrued interest payable to an intermediate parent company (a)</i> | 31,263,836 | - |
| Operating expenses | 85,687,714 | 398,425,467 |
| Accrual for land leases costs | 1,861,323 | 56,091,971 |
| Accrued bonus | 85,337,034 | 54,502,750 |
| Accrual for construction work | - | 4,753,210 |
| Accrual for other financing costs | 919,329 | 919,329 |
| Others | 1,381,296 | 12,561,796 |
| | 657,750,764 | 765,788,189 |
| Long-term | | |
| Interest expense payable to an intermediate parent company (a) | - | 25,058,904 |

- (a) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***19. Other short-term payables**

Other payables include the following amounts:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Amounts due to an intermediate parent company | | |
| Others back-charge to a subsidiary | - | 19,930,816 |
| Other payables | 20,968,075 | - |
| Amounts due to an investor | | |
| Share of profit payable | 1,529 | 1,028 |
| Other parties | | |
| Usance LC payable at sight (UPAS LC) | - | 21,249,670 |
| Other payables – short-term | 646,540 | 3,816,186 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 21,616,144 | 44,997,700 |
| | <hr/> | <hr/> |

Movements of these UPAS LC during the year are as follows:

| | 2025 | 2024 |
|-----------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Opening balance | 21,249,670 | 198,592,554 |
| Additions | 2,881,843 | 57,948,630 |
| Payments | (24,131,513) | (235,291,514) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Closing balance | - | 21,249,670 |
| | <hr/> | <hr/> |



C.T. ...
M.S.D. ...

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings

| | 1/1/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000 | Movements during the year | | | 31/12/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000 |
|---|---|---------------------------|------------------------|---|---|
| | | Additions VND'000 | Payments VND'000 | Unrealised foreign exchange differences VND'000 | |
| Short-term borrowings | 3,289,027,701 | 5,113,102,276 | (5,688,747,487) | (24,039,180) | 2,689,343,310 |
| Current portion of long-term borrowings (Note 20(b)) | 373,097,665 | 239,369,054 | (480,107,631) | - | 132,359,088 |
| | <u>3,662,125,366</u> | <u>5,352,471,330</u> | <u>(6,168,855,118)</u> | <u>(24,039,180)</u> | <u>2,821,702,398</u> |

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

| | Currency | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--|----------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Annual interest % | VND'000 | Annual interest % | VND'000 |
| Secured bank borrowing (*) (**) | VND | 5.50 - 6.50 | 404,919,053 | 6.00 - 8.11 | 556,286,554 |
| Secured bank borrowing (*) (**) | USD | 5.00 - 6.60 | 1,805,491,823 | 5.50 - 8.20 | 2,151,538,731 |
| Unsecured bank borrowing | VND | 6.03 | 5,373,709 | 5.20 - 5.90 | 272,701,174 |
| Unsecured bank borrowing | USD | 4.70 - 6.80 | 469,258,725 | 7.30 - 8.40 | 304,301,242 |
| Unsecured borrowing from a related party | VND | 5.50 | 4,300,000 | 5.50 | 4,200,000 |
| | | | <u>2,689,343,310</u> | | <u>3,289,027,701</u> |

(*) As at 31 December 2025, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of cash in banks (Note 5); and/or
- part of short-term receivables of a subsidiary (Note 7); and/or
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company and its subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 13).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 31 December 2025 was VND835 billion (1/1/2025: VND1,151 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

01120
CÔNG
TN
KP
ANH P

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Long-term borrowings and bonds

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Long-term borrowings | 1,897,740,261 | 2,242,383,756 |
| Long-term bonds issued | 6,727,045,257 | 6,698,117,852 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8,624,785,518 | 8,940,501,608 |
| Borrowings repayable within twelve months (Note (a)) | (132,359,088) | (373,097,665) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Repayable after twelve months | 8,492,426,430 | 8,567,403,943 |
| | <hr/> | <hr/> |

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds at the reporting date were as follows:

| | | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Currency | VND'000 | VND'000 |
| Secured bond issued (*) | (i) VND | 6,727,045,257 | 6,698,117,852 |
| Secured bank borrowing | (ii) VND | 397,740,261 | 502,545,756 |
| Unsecured borrowing from related party | (iii) VND | 1,500,000,000 | 1,739,838,000 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 8,624,785,518 | 8,940,501,608 |
| | | <hr/> | <hr/> |

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average 12-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum.

These VND denominated non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Group (Note 11, Note 12 and Note 13);
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, a subsidiary of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from a local bank with an interest rate of 6.5% per annum. These borrowings were secured by a portion of short-term receivables of the Company (Note 7), certain shares issued by the intermediate parent company and owned by a related company, and a portion of assets of the subsidiary.
- (iii) These are unsecured borrowings with the intermediate parent company with interest rate specified in the loan agreement and its appendices.
- (*) Of the above bonds, VND6,227,712 million of bonds are represented by Techcom Securities Joint Stock Company – an associate of the ultimate parent company.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

| | Mine rehabilitation VND'000 | Mining rights VND'000 | Total VND'000 |
|-----------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Opening balance | 124,829,711 | 340,459,057 | 465,288,768 |
| Additions | 41,797,589 | - | 41,797,589 |
| Unwinding costs | 5,954,323 | 5,680,836 | 11,635,159 |
| Closing balance | 172,581,623 | 346,139,893 | 518,721,516 |



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Changes in equity

| | Contributed capital VND'000 | Foreign exchange differences VND'000 | Other equity funds VND'000 | Accumulated losses VND'000 | Equity attributable to equity holders of the Company VND'000 | Non-controlling interest VND'000 | Total equity VND'000 |
|---|--------------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|
| Balance at 1 January 2024 | 10,792,915,155 | (233,846,997) | 396,305,033 | (273,449,433) | 10,681,923,758 | 212,561,243 | 10,894,485,001 |
| Net (loss)/profit for the year | - | - | - | (1,588,084,203) | (1,588,084,203) | 51,858,035 | (1,536,226,168) |
| Profit distribution | - | - | - | - | - | (803) | (803) |
| Remeasurement of provision for pensions | - | - | 157,877,354 | - | 157,877,354 | - | 157,877,354 |
| Foreign exchange difference | - | 23,309,096 | - | - | 23,309,096 | 5,400,371 | 28,709,467 |
| Changes due to divestment of investment in subsidiaries | - | 210,537,901 | (554,182,387) | 554,182,387 | 210,537,901 | (271,324,419) | (60,786,518) |
| Balance at 1 January 2025 | 10,792,915,155 | - | - | (1,307,351,249) | 9,485,563,906 | (1,505,573) | 9,484,058,333 |
| Net profit for the year | - | - | - | 78,561,317 | 78,561,317 | - | 78,561,317 |
| Profit distribution | - | - | - | - | - | (501) | (501) |
| Balance at 31 December 2025 | 10,792,915,155 | - | - | (1,228,789,932) | 9,564,125,223 | (1,506,074) | 9,562,619,149 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***23. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed charter capital are:

| | Authorised and contributed | |
|---|-----------------------------------|-------------|
| | 31/12/2025 and 1/1/2025 | |
| | VND'000 | % |
| Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd | 2,158,583,031 | 20% |
| Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd | 8,634,332,124 | 80% |
| | 10,792,915,155 | 100% |

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

24. Off balance sheet items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Within one year | 23,646,310 | 5,776,154 |
| Within two to five years | 12,808,548 | 55,995,093 |
| | 36,454,858 | 61,771,247 |

(b) Foreign currencies

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Original currency | VND'000 equivalent | Original currency | VND'000 equivalent |
| USD | 3,532,764 | 92,268,719 | 54,049,296 | 1,368,528,175 |
| AUD | - | - | 1,971 | 30,681 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(c) Bad debts written off**

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Bad debts written off | 33,675,128 | 30,294,111 |

(d) Capital expenditure commitments

As at 31 December 2025, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Approved but not contracted | 42,254,604 | 163,544,492 |
| Approved and contracted | 191,625 | 9,185,115 |
| | 42,446,229 | 172,729,607 |

25. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

26. Financial income

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Gains from divestment of investment in subsidiaries | - | 1,405,929,713 |
| Foreign exchange gains | 136,055,886 | 499,492,759 |
| Interest income | 29,545,840 | 10,068,027 |
| Other financial income | 18,790,057 | 2,886,582 |
| | 184,391,783 | 1,918,377,081 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Financial expenses**

| | 2025 | 2024 |
|------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Interest expenses | 1,036,165,431 | 1,203,475,449 |
| Financial expenses under BCC | - | 174,833,737 |
| Borrowing fees | 76,982,944 | 75,517,819 |
| Foreign exchange losses | 123,455,243 | 578,987,293 |
| Others | 22,884,013 | 257,448,840 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1,259,487,631 | 2,290,263,138 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Selling expenses

| | 2025 | 2024 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Freight charges | 71,892,960 | 185,024,612 |
| Outside services | 20,459,669 | 36,210,171 |
| Depreciation expenses | - | 6,685,634 |
| Salary expenses | 4,948,929 | 61,247,688 |
| Others | 1,867,091 | 72,541,279 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 99,168,649 | 361,709,384 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. General and administration expenses

| | 2025 | 2024 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Salary expenses | 51,916,037 | 322,828,538 |
| Office supplies | 16,444,356 | 77,155,510 |
| Depreciation expenses | 544,016 | 25,636,851 |
| Outside services | 2,033,801 | 7,112,336 |
| Others | 2,916,591 | 15,777,463 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 73,854,801 | 448,510,698 |
| | <hr/> | <hr/> |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. Other income

| | 2023 VND'000 | 2022 VND'000 |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Gain on scrap sales | 4,156,360 | 12,275,377 |
| Gain on disposal of fixed assets | - | 981,818 |
| Others | 6,058,130 | 56,285,137 |
| | <hr/> 10,214,490 | <hr/> 69,542,332 |

31. Other expenses

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Losses due to write-off of construction in progress and other assets | 66,226,472 | 544,950,624 |
| Charity donations | - | 100,000,000 |
| Others | 23,022,909 | 100,082,729 |
| | <hr/> 89,249,381 | <hr/> 745,033,353 |

32. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Current tax expense | | |
| Current year | 33,656,337 | 309,543,226 |
| (Over)/under provision in prior years | (260,551) | 46,101 |
| | <hr/> 33,395,786 | <hr/> 309,589,327 |
| Deferred tax expense | | |
| Reversal of temporary differences | (51,902) | (36,796,097) |
| Write-down of deferred tax assets | 14,875,257 | 442,502,209 |
| | <hr/> 14,823,355 | <hr/> 405,706,112 |
| Income tax expense | <hr/> 48,219,141 | <hr/> 715,295,439 |



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Reconciliation of effective tax rate**

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Accounting profit/(loss) before tax | 126,780,458 | (820,930,729) |
| Tax at the Company's tax rate | 19,017,069 | (123,139,609) |
| Non-deductible expenses | 8,597,371 | 79,946,587 |
| Tax incentives | (30,846,709) | - |
| Effect of different tax rates in subsidiaries | (39,974,540) | (21,142,114) |
| Effect of different tax rate on other income and recognition of deferred tax | (3,009,096) | (21,373,880) |
| (Over)/under provision in prior years | (260,551) | 46,101 |
| Write-down of deferred tax assets | 14,875,257 | 442,502,209 |
| Deferred tax assets not recognised in respect of tax losses | 53,749,921 | 110,468,751 |
| Changes in unrecognised temporary differences | 26,070,419 | 247,987,394 |
| | 48,219,141 | 715,295,439 |

(c) Applicable tax rates

The Company and its subsidiary have obligations to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company and its subsidiary enjoy various tax incentives which provide companies with further tax exemption and reductions as follows:

- MTC, the subsidiary, enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 10%) applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- The Company enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 15%) applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax incentives are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

1204
ÔNG
TNH
PN
H PHÍ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiary. Management believes that the Company and its subsidiary had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

33. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the year.

(a) Related party balances

As at and for the year ended 31 December 2025, the Group has current deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms

As at 31 December 2025, the ultimate parent company, the intermediate parent company, subsidiaries and associates of the ultimate parent company held VND3,695,611 million (1/1/2025: VND3,763,638 million) of the bonds issued by the Company.

Handwritten red stamp: C.T. 4/1/2025

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

| Related party | Nature of transactions | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|--|-----------------|-----------------|
| Investors | | | |
| Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd | Profit distribution | 501 | 803 |
| | Borrowings paid | 4,200,000 | - |
| | Borrowings received | 4,300,000 | - |
| | Interest expense | 216,096 | - |
| Ultimate parent company | | | |
| Masan Group Corporation | Borrowings received | - | 1,673,600,000 |
| | Borrowings paid | 239,838,000 | 2,650,262,000 |
| | Interest expense | 1,751,803 | 78,439,873 |
| | Loans granted | 749,435,450 | - |
| | Loans collected | 749,435,450 | - |
| | Interest income from loans | 7,370,291 | - |
| Intermediate parent company | | | |
| Zenith Investment Company Limited | Bond interest (i) | - | 641,096 |
| | Loans granted | 691,500,000 | - |
| | Interest income from loans | 18,471,575 | - |
| Masan Horizon Company Limited | Borrowings received | - | 1,848,500,000 |
| | Borrowings paid | - | 2,308,500,000 |
| | Interest expense | - | 51,206,252 |
| | Bond interest (i) | - | 58,776,657 |
| Masan High-Tech Materials Corporation | Shared profit from BCC | - | 174,833,737 |
| | BBC amounts refunded | - | 3,000,000,000 |
| | Amount charged back to holding company | 15,855,952 | 44,440,751 |
| | Loans granted | 12,800,000 | 12,800,000 |
| | Loans collected | 12,800,000 | 26,200,000 |
| | Interest income from loans | 601,951 | 1,212,493 |
| | Borrowings received | - | 1,500,000,000 |
| | Interest expenses | 169,950,000 | 70,565,753 |
| Ultimate parent company's subsidiaries | | | |
| Masan Consumer Corporation | Purchase of goods | 899,816 | 1,181,923 |
| Wincommerce General Commercial Services JSC | Bond interest (i) | 216,341,745 | 273,281,897 |
| | Purchase of goods | 781,565 | 1,021,359 |
| Masan Brewery Distribution One Member Company Limited | Purchase of goods | - | 5,040 |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Related party | Nature of transactions | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
| The Sherpa Company Limited | Bond interest (i) | 56,567,274 | 7,690,240 |
| | Proceeds from sales of equity investment in other entities | - | 502,326,000 |
| Phuc Long Heritage | Bond interest (i) | 935,327 | - |
| Ultimate parent company's associate | | | |
| TCB | Interest expense and borrowing fees | 113,279,567 | 137,273,156 |
| | Bond interest (i) | 37,943,767 | 16,156,089 |
| | Borrowings received | 1,266,290,699 | 1,881,834,936 |
| | Borrowings paid | 2,080,617,671 | 1,649,270,679 |
| | Bond paid | - | 500,000,000 |
| Key management personnel | | | |
| General Director | Salary, bonus and other benefits (ii) | 13,141,049 | 24,572,535 |

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No salary, bonus and other benefits were paid to other members of the Members' Council and Board of Management for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024.

001
CÔ
T
KI
NH

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Contingent liabilities

As disclosed in Note 9(a), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels are still working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

042
GT
TH
MC
HP

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The Company's management assesses that because the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable prices applicable to the Company's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

35. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director





CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Digitally signed by
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
Date: 2026.03.13 16:27:58 +07'00'

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026 - điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026 - điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026 - điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

17121000026 - điều chỉnh lần 4

ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Le Danny

Thành viên

Ông Michael Richard Lister Glover

Thành viên

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Thành viên

(đến ngày 9/1/2026)

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover

Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(đến ngày 9/1/2026)

Ông Phan Chiến Thắng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 11/8/2025)

Ông Aditya Agarwal

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Bà Đình Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/1/2025)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 25/8/2025)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh

Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam





Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015, mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên cuối cùng áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00228-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 18.364.455.949 | 19.016.530.647 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.140.746.007 | 1.199.320.157 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.140.746.007 | 1.199.320.157 |
| Tài sản cố định | 220 | | 9.884.670.036 | 10.058.327.369 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 9.485.797.191 | 9.620.900.635 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 17.946.510.755 | 17.553.827.511 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (8.460.713.564) | (7.932.926.876) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 67.300.000 | 67.300.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (67.300.000) | (67.300.000) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 398.872.845 | 437.426.734 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 900.463.898 | 900.463.898 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (501.591.053) | (463.037.164) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 122.891.519 | 1.088.708.358 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 122.891.519 | 1.088.708.358 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.458.093.500 | 3.458.093.500 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5 | 3.458.093.500 | 3.458.093.500 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.758.054.887 | 3.212.081.263 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 3.758.054.887 | 3.212.081.263 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 22.278.721.623 | 23.125.952.827 |


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 13.096.900.541 | 13.945.099.832 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.893.794.895 | 4.732.774.367 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 171.545.308 | 389.490.781 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 525.614 | 207.679.754 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.554.404 | 6.614.136 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 45.779 | 182.670 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 645.735.550 | 586.808.476 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 9.020.785 | 238.719.487 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19(a) | 3.063.367.455 | 3.303.279.063 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 9.203.105.646 | 9.212.325.465 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 17 | - | 25.058.904 |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn | 338 | 19(b) | 8.492.426.429 | 8.567.403.943 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 13 | 191.957.701 | 154.573.850 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 518.721.516 | 465.288.768 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 9.181.821.082 | 9.180.852.995 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 9.181.821.082 | 9.180.852.995 |
| Vốn góp | 411 | 22 | 10.792.915.155 | 10.792.915.155 |
| Lỗ lũy kế | 421 | | (1.611.094.073) | (1.612.062.160) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (1.612.062.160) | (1.121.434.762) |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay | 421b | | 968.087 | (490.627.398) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 22.278.721.623 | 23.125.952.827 |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra: 

Người duyệt: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

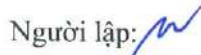
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


| | Mã số | Thuyết minh | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 0 | 3.789.469.927 | 3.795.098.174 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 3.087.589.967 | 3.519.806.664 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 701.879.960 | 275.291.510 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 751.362.585 | 1.205.262.526 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 1.195.597.941 | 1.360.494.133 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.029.893.708</i> | <i>1.076.833.520</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 81.366.059 | 97.953.181 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 69.258.873 | 32.748.557 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30 | | 107.019.672 | (10.641.835) |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 77.399.588 | 114.499.708 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 146.067.322 | 576.674.341 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (68.667.734) | (462.174.633) |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 38.351.938 | (472.816.468) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 37.383.851 | 17.810.930 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 52) | 60 | | 968.087 | (490.627.398) |

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Aditya Agarwal
 Phó Tổng Giám đốc



 Michael Richard Lister Glover
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|--|--------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán /(lỗ) trước thuế | 01 | 38.351.938 | (472.816.468) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 566.340.576 | 669.682.330 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 65.688.535 | 30.335.342 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (4.300.397) | (5.650.244) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (667.870.005) | (664.714.063) |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 06 | 1.104.213.318 | 1.151.671.339 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.102.423.965 | 708.508.236 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | 304.705.827 | (112.862.703) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 272.284.217 | 255.744.325 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (412.584.674) | (695.827.251) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 172.147.548 | 106.247.414 |
| | | 1.438.976.883 | 261.810.021 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.014.115.074) | (1.134.438.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 424.861.809 | (872.628.739) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (264.636.835) | (218.792.734) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | - | 981.818 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay đối với các bên khác | 23 | - | (53.000.000) |
| Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác | 24 | - | 61.110.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 369.343.387 | 1.142.631.899 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 104.706.552 | 932.930.983 |


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---|--------------|---------------------------|---------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành | 33 | 4.334.837.273 | 7.718.807.753 |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu | 34 | (4.727.886.233) | (8.123.962.192) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (393.048.960) | (405.154.439) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 136.519.401 | (344.852.195) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 85.358.242 | 430.198.591 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 4.234 | 11.846 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 221.881.877 | 85.358.242 |


Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra: 

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt: 

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.032 nhân viên (1/1/2025: 1.223 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

001
CC
K
INH

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

| | Căn cứ khấu hao |
|---|-----------------|
| Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản | (a) |
| Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC | (a) và (b) |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| • máy móc và thiết bị | 3 – 22 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| • các tài sản khai thác khoáng sản khác | 26 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

11204
CÔNG
TNH
KPI
ANH PH

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

120.
NG
TNH
PN
PHỔ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán hàng, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

120
ÔNG
TN
P
H PI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Tiền mặt | 545 | 45.545 |
| Tiền gửi ngân hàng | 33.881.332 | 85.312.697 |
| Các khoản tương đương tiền | 188.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 221.881.877 | 85.358.242 |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

T
+
IG
HÀ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Đầu tư vào công ty con | | |
| Công ty TNHH Vonfram Masan (*) | 3.458.093.500 | 3.458.093.500 |

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|--------------------|--------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty TNHH Vonfram Masan – công ty con | 154.887.666 | 25.464.014 |
| Các bên khác | | |
| Khách hàng mua fluorit | 18.931.076 | 217.251.001 |
| Khách hàng mua đồng | 5.654.248 | 113.962.739 |
| Khách hàng mua bismuth | 66.578.506 | 63.895.004 |
| Các khách hàng khác | - | 879.107 |
| | 246.051.496 | 421.451.865 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Công ty.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c) | 980.845.909 | 980.845.909 |
| Phải thu lợi nhuận được chia (b) | 228.999.818 | 1.649.775 |
| Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung | 130.000.000 | - |
| Phải thu phi thương mại từ một công ty con (a) | 24.949.211 | 106.922.884 |
| Chi phí phát triển hệ thống ERP | 14.200.375 | 14.200.375 |
| Phải thu phi thương mại từ một công ty mẹ cấp trung (a) | 10.294.685 | 10.294.685 |
| Chi phí đầu tư trả hộ một công ty con (b) | - | 13.683.260 |
| Phải thu khác từ một công ty con | - | 1.039.500 |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | - | 9.132.771 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 8.001.159 | 3.141.219 |
| | 1.397.291.157 | 1.140.910.378 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d) | 1.009.194.924 | 1.094.091.069 |
| Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e) | 130.988.256 | 104.666.261 |
| Phải thu dài hạn khác | 562.827 | 562.827 |
| | 1.140.746.007 | 1.199.320.157 |

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và có thể được thu hồi theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

12/12/2025
TY
1
G
12/12/2025

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hằng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND | Giá gốc Nghìn VND | Dự phòng Nghìn VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 26.937.090 | - | 29.634.219 | - |
| Nguyên vật liệu | 123.946.210 | (53.544.926) | 88.307.946 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 442.155.476 | - | 481.676.452 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.568.815 | - | 15.804.770 | - |
| Thành phẩm | 1.372.036.206 | (22.979.620) | 1.636.504.626 | (17.217.217) |
| | 1.979.643.797 | (76.524.546) | 2.251.928.013 | (17.217.217) |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND | Máy móc và thiết bị Nghìn VND | Dụng cụ văn phòng Nghìn VND | Phương tiện vận chuyển Nghìn VND | Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.380.676.697 | 12.031.762.173 | 37.610.500 | 14.656.587 | 89.121.554 | 17.553.827.511 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 41.797.589 | 41.797.589 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 212.246.952 | 138.638.703 | - | - | - | 350.885.655 |
| Số dư cuối năm | 5.592.923.649 | 12.170.400.876 | 37.610.500 | 14.656.587 | 130.919.143 | 17.946.510.755 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.192.632.768 | 5.662.344.534 | 37.186.850 | 12.834.176 | 27.928.548 | 7.932.926.876 |
| Khấu hao trong năm | 231.696.365 | 291.566.947 | 70.609 | 946.943 | 3.505.824 | 527.786.688 |
| Số dư cuối năm | 2.424.329.133 | 5.953.911.481 | 37.257.459 | 13.781.119 | 31.434.372 | 8.460.713.564 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.188.043.929 | 6.369.417.639 | 423.650 | 1.822.411 | 61.193.006 | 9.620.900.635 |
| Số dư cuối năm | 3.168.594.516 | 6.216.489.395 | 353.041 | 875.468 | 99.484.771 | 9.485.797.191 |

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 134 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 119 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.486 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 107.808.687 | 792.655.211 | 900.463.898 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 104.704.638 | 358.332.526 | 463.037.164 |
| Khấu hao trong năm | 786.699 | 37.767.190 | 38.553.889 |
| Số dư cuối năm | 105.491.337 | 396.099.716 | 501.591.053 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 3.104.049 | 434.322.685 | 437.426.734 |
| Số dư cuối năm | 2.317.350 | 396.555.495 | 398.872.845 |

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 96 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 103 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 399 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2025 | 2024 |
|--|------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Số dư đầu năm | 1.088.708.358 | 2.227.110.643 |
| Tăng trong năm | 133.113.583 | 255.527.650 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9) | (350.885.655) | (871.589.382) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12) | (703.207.251) | (45.648.183) |
| Xóa sổ | (44.837.516) | (476.692.370) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 122.891.519 | 1.088.708.358 |
| | <hr/> | <hr/> |

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 4,8 tỷ VND (2024: 15 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Đền bù đất | - | 431.771.817 |
| Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác | - | 229.070.605 |
| Các đập chứa đuôi quặng | 71.211.898 | 210.685.794 |
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 48.039.376 | 172.812.110 |
| Các tài sản khác | 3.640.245 | 44.368.032 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 122.891.519 | 1.088.708.358 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | Chi phí khai thác khoáng sản khác | Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) | Chi phí trả trước khác | Tổng cộng |
|--|--|---|---|---------------------------|---------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Số dư đầu năm | 1.218.891.615 | 1.683.600.737 | 106.062.008 | 203.526.903 | 3.212.081.263 |
| Tăng trong năm | 29.117.326 | 66.006.930 | - | 92.204.312 | 187.328.568 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 703.138.068 | - | - | 69.183 | 703.207.251 |
| Phân bổ trong năm | (100.952.935) | (131.048.762) | (6.561.038) | (105.999.460) | (344.562.195) |
| Số dư cuối năm | 1.850.194.074 | 1.618.558.905 | 99.500.970 | 189.800.938 | 3.758.054.887 |

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | Thuế suất | 31/12/2025 Ngàn VND | 1/1/2025 Ngàn VND |
|---|------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| Chênh lệch tạm thời từ khấu hao | 15% | 264.449.939 | 196.478.707 |
| Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn | 15% - 20% | 48.739.027 | 29.609.166 |
| Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 15% | 91.160 | 5.234 |
| Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 15% - 20% | (28.939.975) | (5.452.910) |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 15% - 20% | (92.382.450) | (66.066.347) |
| | | 191.957.701 | 154.573.850 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2025 Ngàn VND | 1/1/2025 Ngàn VND |
|---|--------------------------------------|------------------------------------|
| Các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương | - | 26.840.000 |
| Công ty TNHH Vonfram Masan | 9.327.431 | 1.830.172 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 101.734 | 104.336 |
| Các bên khác | | |
| Công ty Cổ phần Thịnh Cường | 269.210 | 101.354.314 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Việt Nam | 26.985.625 | 17.631.048 |
| Nhà cung cấp khác | 134.861.308 | 241.730.911 |
| | 171.545.308 | 389.490.781 |

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| | Ngìn VND | Ngìn VND |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty con | 471 | 205.077.942 |
| Các bên khác | | |
| Khách hàng mua Đồng | - | 2.027.835 |
| Các khách hàng khác | 525.143 | 573.977 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 525.614 | 207.679.754 |
| | <hr/> | <hr/> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2025 | Số phải nộp | Số đã nộp/ | 31/12/2025 |
|-----------------------|-----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
| | Ngìn VND | trong năm | bù trừ trong năm | Ngìn VND |
| | | Ngìn VND | Ngìn VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | (43) | 259.428.357 | (259.428.357) | (43) |
| Thuế xuất nhập khẩu | 105.148 | 188.876.189 | (188.989.468) | (8.131) |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 5.199.819 | (5.199.819) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.911.180 | 48.235.123 | (51.307.604) | 2.838.699 |
| Thuế tài nguyên | - | 215.341.959 | (215.341.959) | - |
| Các loại thuế khác | 597.851 | 4.102.138 | (3.976.110) | 723.879 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 6.614.136 | 721.183.585 | (724.243.317) | 3.554.404 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường | 314.560.263 | 97.996.628 |
| Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan | 51.646.559 | 15.508.517 |
| <i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)</i> | <i>31.263.836</i> | <i>-</i> |
| Tiền lãi vay phải trả bên thứ ba | 128.760.317 | 124.060.868 |
| Chi phí hoạt động | 75.869.407 | 217.162.397 |
| Trích trước chi phí thuê đất | 1.861.323 | 56.091.971 |
| Tiền thưởng trích trước | 72.118.352 | 48.682.947 |
| Chi phí xây dựng phải trả | - | 26.385.819 |
| Các chi phí tài chính khác | 919.329 | 919.329 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 645.735.550 | 586.808.476 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a) | - | 25.058.904 |
| | <hr/> | <hr/> |

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|--|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả công ty mẹ cấp trung | | |
| Phải trả khác | 8.578.436 | 1.418.656 |
| Phải trả công ty con | | |
| Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 100.000.000 |
| Phải trả khác | - | 115.873.803 |
| Các bên khác | | |
| Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn | - | 18.415.845 |
| Phải trả khác – ngắn hạn | 442.349 | 3.011.183 |
| | 9.020.785 | 238.719.487 |

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

| | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 18.415.845 | 195.006.598 |
| Tăng trong năm | 2.881.843 | 55.114.805 |
| Các khoản thanh toán | (21.297.688) | (231.705.558) |
| Số dư cuối năm | - | 18.415.845 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 19. Vay và trái phiếu phát hành | (a) Vay ngắn hạn | Biến động trong năm | | | 31/12/2025 |
|---------------------------------|--|--|----------------------|-------------------------|--|
| | | 1/1/2025 | Tăng Nghìn VND | Thanh toán Nghìn VND | |
| | | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND | | | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND |
| | Vay ngắn hạn | 2.930.181.398 | 3.911.978.879 | (3.905.724.345) | 2.931.008.367 |
| | Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)) | 373.097.665 | 239.369.054 | (480.107.631) | 132.359.088 |
| | | 3.303.279.063 | 4.151.347.933 | (4.385.831.976) | 3.063.367.455 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

| | Loại tiền | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|---|-----------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | | Lãi suất năm % | Nghìn VND | Lãi suất năm % | Nghìn VND |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**) | VND | - | - | 6,80-8,11% | 289.371.934 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**) | USD | 5,12%-6,6% | 803.631.390 | 6,83-7,90% | 712.911.894 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) | VND | 5,5%-6,5% | 404.919.053 | 6,20% | 258.583.730 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) | USD | 5%-6,51% | 255.458.131 | 5,90-8,20% | 348.325.446 |
| Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo | USD | 6,80% | 145.699.793 | 7,30-8,40% | 257.260.394 |
| Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo | VND | 4,3%-5,2% | 1.321.300.000 | 4,30-5,20% | 1.063.728.000 |
| | | | 2.931.008.367 | | 2.930.181.398 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ;
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

| | 31/12/2025 Nghìn VND | 1/1/2025 Nghìn VND |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 1.897.740.261 | 2.242.383.756 |
| Phát hành trái phiếu dài hạn | 6.727.045.256 | 6.698.117.852 |
| | 8.624.785.517 | 8.940.501.608 |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a)) | (132.359.088) | (373.097.665) |
| | 8.492.426.429 | 8.567.403.943 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

| | | | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------|------------------|----------------------|----------------------|
| | | Loại tiền | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*) | (i) | VND | 6.727.045.256 | 6.698.117.852 |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | (ii) | VND | 397.740.261 | 502.545.756 |
| Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo | (iii) | VND | 1.500.000.000 | 1.739.838.000 |
| | | | 8.624.785.517 | 8.940.501.608 |

- (i) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước với lãi suất là 6,5%/ năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6), một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ và một phần tài sản của Công ty.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung, không được đảm bảo, với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.
- (*) Trong số trái phiếu trên có 6.227.712 triệu VNĐ trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

| | Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|-----------------------------------|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 124.829.711 | 340.459.057 | 465.288.768 |
| Tăng trong năm | 41.797.589 | - | 41.797.589 |
| Chi phí chiết khấu khoản dự phòng | 5.954.323 | 5.680.836 | 11.635.159 |
| Số dư cuối năm | 172.581.623 | 346.139.893 | 518.721.516 |

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp Nghìn VND | Lỗ lũy kế Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 10.792.915.155 | (1.121.434.762) | 9.671.480.393 |
| Lỗ thuần trong năm | - | (490.627.398) | (490.627.398) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 10.792.915.155 | (1.612.062.160) | 9.180.852.995 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 968.087 | 968.087 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10.792.915.155 | (1.611.094.073) | 9.181.821.082 |

22. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

| | Được duyệt và đã góp 31/12/2025 và 1/1/2025 | |
|---|--|-------------|
| | Nghìn VND | % |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | 2.158.583.031 | 20% |
| Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên | 8.634.332.124 | 80% |
| | 10.792.915.155 | 100% |

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Trong vòng một năm | 22.968.310 | 4.986.318 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 12.808.548 | 55.995.093 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 35.776.858 | 60.981.411 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|-------------------|---------------------------------|------------------|---------------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương Ngàn VND | Nguyên tệ | Tương đương Ngàn VND |
| USD | 47.030 | 1.228.324 | 51.809 | 1.311.814 |
| AUD | - | - | 1.971 | 30.681 |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---------------------|-------------------|-----------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 19.626.836 | 16.216.387 |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|--------------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 26.327.281 | 156.621.820 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 191.625 | 9.185.115 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 26.518.906 | 165.806.935 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia | 711.499.499 | 1.139.999.197 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 38.655.064 | 64.837.911 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.208.022 | 425.418 |
| | 751.362.585 | 1.205.262.526 |

26. Chi phí tài chính

| | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.029.893.708 | 951.234.952 |
| Chi phí tài chính cho HĐHTKD | - | 125.598.568 |
| Chi phí đi vay | 74.319.610 | 74.837.819 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 76.123.751 | 107.476.699 |
| Chi phí tài chính khác | 15.260.872 | 101.346.095 |
| | 1.195.597.941 | 1.360.494.133 |

27. Chi phí bán hàng

| | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cước phí vận chuyển | 59.451.618 | 73.241.518 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.755.702 | 15.360.262 |
| Chi phí lương | 4.948.929 | 4.494.519 |
| Các khoản khác | 1.209.810 | 4.856.882 |
| | 81.366.059 | 97.953.181 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------|------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí lương | 51.778.313 | 13.385.630 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.969.422 | 14.536.569 |
| Chi phí khấu hao | 544.016 | 1.255.862 |
| Các khoản khác | 2.967.122 | 3.570.496 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 69.258.873 | 32.748.557 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Thu nhập khác

| | 2025 | 2024 |
|---|------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả | 67.040.458 | 72.896.439 |
| Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả | - | 12.669.685 |
| Lãi thanh lý tài sản | - | 981.818 |
| Lãi từ bán phế liệu | 4.062.266 | 12.104.125 |
| Doanh thu cho thuê kho | - | 6.300.000 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn | - | 8.119.195 |
| Các khoản khác | 6.296.864 | 1.428.446 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 77.399.588 | 114.499.708 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Chi phí khác

| | 2025 | 2024 |
|--|------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả | 67.040.458 | 72.896.439 |
| Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP | - | 24.859.682 |
| Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác | 51.992.550 | 476.692.370 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | 11.596 | 1.910.665 |
| Các khoản khác | 27.022.718 | 315.185 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 146.067.322 | 576.674.341 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2025 | 2024 |
|--|------------------|------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 37.383.851 | 17.810.930 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2025 | 2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 38.351.938 | (472.816.468) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 5.752.791 | (70.922.470) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 7.498.735 | 74.285.659 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác | - | 932.517 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời | - | (7.218.952) |
| Thu nhập không chịu thuế | (106.724.925) | (170.999.880) |
| Biến động chênh lệch tạm thời (*) | 77.107.329 | 81.265.305 |
| Lỗ tính thuế không được ghi nhận | 53.749.921 | 110.468.751 |
| | 37.383.851 | 17.810.930 |

(*) Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau Nghìn VND |
|-------------------------|--|
| 2026 | 524.921.135 |
| 2027 | 431.976.959 |
| 2028 | 849.305.010 |
| 2029 | 541.769.500 |
| 2030 | 514.048.857 |
| | 2.862.021.461 |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ Nghìn VND |
|-------------------------|-----------------------------|--|
| 2028 | Chưa quyết toán | 407.987.317 |
| 2029 | Chưa quyết toán | 691.517.335 |
| 2030 | Chưa quyết toán | 411.907.158 |
| | | 1.511.411.810 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014 - 2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 - 2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017 - 2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.695.611 triệu VND (1/1/2025: 3.763.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | 2025 | 2024 |
|---|--------------------------------------|------------------|------------------|
| | | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) | Khoản vay nhận được | - | 1.408.600.000 |
| | Khoản vay đã trả | 239.838.000 | 1.785.262.000 |
| | Chi phí lãi vay | 1.751.803 | 50.347.996 |
| | Chi phí lãi vay đã trả | 8.109.153 | 65.950.112 |
| | Cho MSN vay | 65.000.000 | - |
| | Nhận lại khoản cho vay | 65.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 8.904 | - |
| | Nhận lãi cho vay | 8.904 | - |
| Công ty mẹ cấp trung | | | |
| Công ty TNHH Zenith Investment | Lãi trái phiếu (i) | - | 641.096 |
| Masan Horizon Corporation | Khoản vay nhận được | - | 1.000.000.000 |
| | Khoản vay đã trả | - | 1.000.000.000 |
| | Chi phí lãi vay | - | 15.985.779 |
| | Chi phí lãi vay đã trả | - | 15.985.779 |
| | Lãi trái phiếu | - | 58.796.219 |
| Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials | Chi phí tài chính cho HĐHTKD | - | 125.598.568 |
| | Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD đã trả | - | 148.267.515 |
| | Khoản vay nhận được | - | 1.500.000.000 |
| | Hoàn trả tiền HĐHTKD | - | 2.000.000.000 |
| | Chi phí lãi vay | 169.950.000 | 70.565.753 |
| Số tiền hoàn trả công ty mẹ | 7.812.595 | 22.491.314 | |
| Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | Mua hàng hóa | 899.816 | 1.181.923 |
| | Mua hàng hóa | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | Chi phí lãi trái phiếu (i) | 216.341.745 | 273.281.897 |
| | Mua hàng hóa | 781.565 | 1.021.359 |
| Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution | Mua hàng hóa | - | 5.040 |
| | Mua hàng hóa | - | - |
| Công ty TNHH The Sherpa | Lãi trái phiếu (i) | 56.567.274 | 7.690.240 |
| Phuc Long Heritage | Lãi trái phiếu (i) | 935.327 | - |

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | 2025 Nghìn VND | 2024 Nghìn VND | |
|---|---|---|---------------------------------|------------|
| Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất | | | | |
| TCB và các công ty con | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 109.034.834 | 130.061.464 | |
| | Khoản vay nhận được | 1.152.469.370 | 1.611.892.541 | |
| | Hoàn trả gốc vay | 1.881.543.611 | 1.416.649.329 | |
| | Lãi trái phiếu | 37.943.767 | - | |
| | Hoàn trả gốc trái phiếu | - | 500.000.000 | |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Vonfram Masan | Bán tinh quặng vonfram | 813.615.872 | 886.332.685 | |
| | Mua hàng hóa | 6.815.690 | 1.830.172 | |
| | Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả | 67.040.458 | 72.896.439 | |
| | Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả | 32.556.548 | 12.669.685 | |
| | Tiền thu từ lợi nhuận được chia | 368.275.653 | 1.141.849.197 | |
| | Lợi nhuận được chia | 711.499.499 | 1.139.999.197 | |
| | Khoản vay nhận được | 1.317.000.000 | 1.083.728.000 | |
| | Hoàn trả khoản vay | 1.063.728.000 | 45.000.000 | |
| | Cho vay | - | 53.000.000 | |
| | Thu hồi khoản cho vay | - | 53.000.000 | |
| | Chi phí lãi vay | 63.283.998 | 9.791.222 | |
| | Lãi từ khoản cho vay | - | 103.553 | |
| | Lãi từ khoản cho vay thu được | - | 103.553 | |
| | Thuê đất | 315.000 | 315.000 | |
| | Cán bộ quản lý chủ chốt | | | |
| | Tổng Giám đốc | Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii) | 13.141.049 | 24.572.535 |

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bắt cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd
Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2025



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4600864513

5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

Investment Certificate No.

17121000026

21 July 2010

17121000026 – 1st revision

23 February 2011

17121000026 – 2nd revision

6 February 2013

17121000026 – 3rd revision

23 July 2015

17121000026 – 4th revision

10 January 2025

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman

Mr. Nguyen Van Thang

Vice Chairman

Mr. Le Danny

Member

Mr. Michael Richard Lister Glover

Member (from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

Member (until 9/1/2026)

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover

General Director

(from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

General Director

(until 9/1/2026)

Mr. Phan Chien Thang

Deputy General Director

(from 11/8/2025)

Mr. Aditya Agarwal

Deputy General Director

(from 9/1/2026)

Ms. Dinh Le Hang

Deputy General Director

(until 31/1/2025)

Mr. Nguyen Huy Tuan

Chief Financial Officer

(until 25/8/2025)

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune

Thai Nguyen Province, Vietnam

*(Address prior to the administrative boundary change:**Suoi Cat Hamlet, Ha Thuong Commune**Dai Tu District, Thai Nguyen Province, Vietnam)*

Hanoi Representative Office

106 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward

Hanoi, Vietnam

Auditor

KPMG Limited

Vietnam

1204
ÔNG
TNH
PM
PHỐ

Nui Phao Mining Company Ltd
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company as of and for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 46 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
General Director

Thai Nguyen, 6 March 2026



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have audited the accompanying separate financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, the related separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 46.

Board of Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Nui Phao Mining Company Ltd as at 31 December 2025 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Emphasis of Matter

We draw attention to Note 33 to the separate financial statements, which describes that, in 2021, the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") issued Decision No. 1640/QĐ-BTNMT ("Decision 1640") in replacement for the temporary decision on the Mining right fee ("MRF") of Nui Phao Mine in accordance with Decision No. 500/QĐ-BTNMT issued by MONRE on 4 March 2015 despite that the taxable price applicable to the Company's industrial products has not been determined. The price used to calculate the charge for granting mining rights ("G-price") according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price under previous decision was VND775,026 per ton. Accordingly, the additional MRF due to change in G-price being used for calculation during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion. The Company's management submitted several letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the G-prices applicable to the Company's industrial products. The ultimate outcome of the matter is presently not available and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF stated in Decision 1640 as a liability in the separate financial statements. This matter represents an uncertainty that could have a material effect on the separate financial statements. Our auditor's opinion is not modified in respect of this matter.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00228-26-1



Truong Vinh Phuc

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1

Deputy General Director

Hanoi, 6 March 2026

Phan My Linh

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1



Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-------------|-------------|-------------------------------|-----------------------------|
| ASSETS | | | | |
| Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 3,914,265,674 | 4,109,422,180 |
| Cash and cash equivalents | 110 | 4 | 221,881,877 | 85,358,242 |
| Cash | 111 | | 33,881,877 | 85,358,242 |
| Cash equivalents | 112 | | 188,000,000 | - |
| Accounts receivable – short-term | 130 | | 1,675,706,491 | 1,613,315,375 |
| Accounts receivable from customers | 131 | 6 | 246,051,496 | 421,451,865 |
| Prepayments to suppliers | 132 | | 32,363,838 | 59,617,533 |
| Other receivables | 136 | 7 | 1,397,291,157 | 1,140,910,378 |
| Allowance for doubtful debts | 137 | | - | (8,664,401) |
| Inventories | 140 | 8 | 1,903,119,251 | 2,234,710,796 |
| Inventories | 141 | | 1,979,643,797 | 2,251,928,013 |
| Allowance for inventories | 149 | | (76,524,546) | (17,217,217) |
| Other current assets | 150 | | 113,558,055 | 176,037,767 |
| Short-term prepaid expenses | 151 | | 27,795,500 | 33,441,627 |
| Deductible value added tax | 152 | | 85,762,555 | 142,596,140 |



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 18,364,455,949 | 19,016,530,647 |
| Accounts receivable – long-term | 210 | | 1,140,746,007 | 1,199,320,157 |
| Other long-term receivables | 216 | 7 | 1,140,746,007 | 1,199,320,157 |
| Fixed assets | 220 | | 9,884,670,036 | 10,058,327,369 |
| Tangible fixed assets | 221 | 9 | 9,485,797,191 | 9,620,900,635 |
| Cost | 222 | | 17,946,510,755 | 17,553,827,511 |
| Accumulated depreciation | 223 | | (8,460,713,564) | (7,932,926,876) |
| Finance lease tangible fixed assets | 224 | | - | - |
| Cost | 225 | | 67,300,000 | 67,300,000 |
| Accumulated depreciation | 226 | | (67,300,000) | (67,300,000) |
| Intangible fixed assets | 227 | 10 | 398,872,845 | 437,426,734 |
| Cost | 228 | | 900,463,898 | 900,463,898 |
| Accumulated amortisation | 229 | | (501,591,053) | (463,037,164) |
| Long-term work in progress | 240 | | 122,891,519 | 1,088,708,358 |
| Construction in progress | 242 | 11 | 122,891,519 | 1,088,708,358 |
| Long-term financial investments | 250 | | 3,458,093,500 | 3,458,093,500 |
| Investments in a subsidiary | 251 | 5 | 3,458,093,500 | 3,458,093,500 |
| Other long-term assets | 260 | | 3,758,054,887 | 3,212,081,263 |
| Long-term prepaid expenses | 261 | 12 | 3,758,054,887 | 3,212,081,263 |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 22,278,721,623 | 23,125,952,827 |

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|--|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| RESOURCES | | | | |
| LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 13,096,900,541 | 13,945,099,832 |
| Current liabilities | 310 | | 3,893,794,895 | 4,732,774,367 |
| Accounts payable to suppliers | 311 | 14 | 171,545,308 | 389,490,781 |
| Advances from customers | 312 | 15 | 525,614 | 207,679,754 |
| Taxes payable to State Treasury | 313 | 16 | 3,554,404 | 6,614,136 |
| Payables to employees | 314 | | 45,779 | 182,670 |
| Accrued expenses | 315 | 17 | 645,735,550 | 586,808,476 |
| Other short-term payables | 319 | 18 | 9,020,785 | 238,719,487 |
| Short-term borrowings | 320 | 19(a) | 3,063,367,455 | 3,303,279,063 |
| Long-term liabilities | 330 | | 9,203,105,646 | 9,212,325,465 |
| Long-term accrued expenses | 333 | 17 | - | 25,058,904 |
| Long-term borrowings and bonds | 338 | 19(b) | 8,492,426,429 | 8,567,403,943 |
| Deferred tax liabilities | 341 | 13 | 191,957,701 | 154,573,850 |
| Provisions – long-term | 342 | 20 | 518,721,516 | 465,288,768 |
| EQUITY (400 = 410) | 400 | | 9,181,821,082 | 9,180,852,995 |
| Owners' equity | 410 | 21 | 9,181,821,082 | 9,180,852,995 |
| Contributed capital | 411 | 22 | 10,792,915,155 | 10,792,915,155 |
| Accumulated losses | 421 | | (1,611,094,073) | (1,612,062,160) |
| - Accumulated losses brought forward | 421a | | (1,612,062,160) | (1,121,434,762) |
| - Retained profit/(loss) for the current year | 421b | | 968,087 | (490,627,398) |
| TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400) | 440 | | 22,278,721,623 | 23,125,952,827 |

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director




The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | Note | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-----------|-----------|----------------------|----------------------|
| Revenue from sales of goods and provision of services | 01 | 24 | 3,789,469,927 | 3,795,098,174 |
| Cost of sales | 11 | | 3,087,589,967 | 3,519,806,664 |
| Gross profit (20 = 01 - 11) | 20 | | 701,879,960 | 275,291,510 |
| Financial income | 21 | 25 | 751,362,585 | 1,205,262,526 |
| Financial expenses | 22 | 26 | 1,195,597,941 | 1,360,494,133 |
| <i>In which: Interest expenses</i> | 23 | | 1,029,893,708 | 1,076,833,520 |
| Selling expenses | 25 | 27 | 81,366,059 | 97,953,181 |
| General and administration expenses | 26 | 28 | 69,258,873 | 32,748,557 |
| Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30 | | 107,019,672 | (10,641,835) |
| Other income | 31 | 29 | 77,399,588 | 114,499,708 |
| Other expenses | 32 | 30 | 146,067,322 | 576,674,341 |
| Results of other activities (40 = 31 - 32) | 40 | | (68,667,734) | (462,174,633) |
| Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 38,351,938 | (472,816,468) |
| Income tax expense – deferred | 52 | 31 | 37,383,851 | 17,810,930 |
| Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 52) | 60 | | 968,087 | (490,627,398) |

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:




Michael Richard Lister Glover
General Director

2042 -
 NG TY
 NHH
 PMG
 PHO HA

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| Accounting profit/(loss) before tax | 01 | 38,351,938 | (472,816,468) |
| Adjustments for | | | |
| Depreciation and amortisation | 02 | 566,340,576 | 669,682,330 |
| Allowances and provisions | 03 | 65,688,535 | 30,335,342 |
| Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04 | (4,300,397) | (5,650,244) |
| Profits from investing activities | 05 | (667,870,005) | (664,714,063) |
| Interest expense and borrowing fees | 06 | 1,104,213,318 | 1,151,671,339 |
| Operating profit before changes in working capital | 08 | 1,102,423,965 | 708,508,236 |
| Change in receivables and other assets | 09 | 304,705,827 | (112,862,703) |
| Change in inventories | 10 | 272,284,217 | 255,744,325 |
| Change in payables and other liabilities | 11 | (412,584,674) | (695,827,251) |
| Change in prepaid expenses | 12 | 172,147,548 | 106,247,414 |
| | | 1,438,976,883 | 261,810,021 |
| Interest paid | 14 | (1,014,115,074) | (1,134,438,760) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | 424,861,809 | (872,628,739) |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | |
| Payments for additions to fixed assets and other long-term assets | 21 | (264,636,835) | (218,792,734) |
| Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | - | 981,818 |
| Placement of term deposits at banks and granting loans to other parties | 23 | - | (53,000,000) |
| Withdrawal of term deposits from banks and loans granted to other parties | 24 | - | 61,110,000 |
| Receipt of interests and dividends | 27 | 369,343,387 | 1,142,631,899 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | 104,706,552 | 932,930,983 |


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| | Code | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| Proceeds from borrowings and bonds issued | 33 | 4,334,837,273 | 7,718,807,753 |
| Payments to settle bonds and borrowings principals and bonds issuance related costs | 34 | (4,727,886,233) | (8,123,962,192) |
| Net cash flows from financing activities | 40 | (393,048,960) | (405,154,439) |
| Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 136,519,401 | (344,852,195) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | 85,358,242 | 430,198,591 |
| Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents | 61 | 4,234 | 11,846 |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4) | 70 | 221,881,877 | 85,358,242 |


6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam. The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorspar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

As at 31 December 2025, the Company had 1,032 employees (1/1/2025: 1,223 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company also prepares and issues its consolidated financial statements. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries, and their consolidated results of operations and consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Company.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for separate financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (“VND’000”), unless otherwise indicated.

12
G T
HH
M
PHO

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in a subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiary are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the separate statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs.

(ii) Depreciation

Machinery and equipment directly related to mineral extracting and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral extracting and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

| | |
|---|--------------------------|
| M&E relating to only mineral extracting and processing activities | Depreciation base (a) |
| M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment | (a) and (b) |

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

| | |
|----------------------------|--------------|
| ▪ buildings and structures | 5 – 40 years |
| ▪ machinery and equipment | 3 – 22 years |
| ▪ office equipment | 3 – 10 years |
| ▪ motor vehicles | 3 – 25 years |
| ▪ other mining assets | 26 years |

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

1 - 0
TY
H
IG
J HA

(h) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Company;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Company incurs to obtain a contract with a customer that the Company would not have incurred if the contract had not been obtained. The Company shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(j) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights, which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the Company's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Company normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the separate statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

2 - C.1
TY
IH
MG
10 HA

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the separate statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(l) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(m) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the separate statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.



Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of goods, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date, and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. At the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total receivables.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(p) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits, income from distributed profits, and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

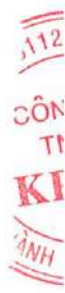
Financial expenses comprise interest expenses and bond fees, borrowing fees, foreign exchange losses and other interest expenses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, bond interest, facility fees, financing costs, transaction costs and borrowing fee. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(f)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, their ultimate parent company, and their subsidiaries and associates.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

2.
T
H
A
10

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Cash and cash equivalents**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|------------------|--------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Cash on hand | 545 | 45,545 |
| Cash in banks | 33,881,332 | 85,312,697 |
| Cash equivalents | 188,000,000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 221,881,877 | 85,358,242 |

Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate of 4.75% per annum.



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***5. Investment in a subsidiary**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Investment in a subsidiary | | |
| Masan Tungsten Limited Liability Company (*) | 3,458,093,500 | 3,458,093,500 |

- (*) The Company has not determined the fair value of the investments for disclosure in the separate financial statements because there were no quoted market prices for the investment. There is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair value of the investments may differ from their carrying amount.

6. Accounts receivable from customers**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Related company | | |
| Masan Tungsten Limited Liability Company – a subsidiary | 154,887,666 | 25,464,014 |
| Other parties | | |
| Fluorspar customers | 18,931,076 | 217,251,001 |
| Copper customers | 5,654,248 | 113,962,739 |
| Bismuth customers | 66,578,506 | 63,895,004 |
| Other customers | - | 879,107 |
| | 246,051,496 | 421,451,865 |

The trade related amounts due from the related company are unsecured, interest-free and are receivable on demand.

At 31/12/2025 and 1/1/2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 19(a)) and long-term borrowings (Note 19(b)) of the Company.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Other short-term and long-term receivables

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Other short-term receivables | | |
| Receivable for mining rights fee (c) | 980,845,909 | 980,845,909 |
| Shared profits receivable (b) | 228,999,818 | 1,649,775 |
| Other receivables from an intermediate parent company | 130,000,000 | - |
| Non-trade amounts from a subsidiary (a) | 24,949,211 | 106,922,884 |
| Charge back costs to develop ERP systems | 14,200,375 | 14,200,375 |
| Non-trade amounts from an intermediate parent company (a) | 10,294,685 | 10,294,685 |
| Investment expenses paid on behalf of a subsidiary (b) | - | 13,683,260 |
| Other receivables from a subsidiary | - | 1,039,500 |
| Receivable for insurance claim (d) | - | 9,132,771 |
| Others | 8,001,159 | 3,141,219 |
| | 1,397,291,157 | 1,140,910,378 |
| Other long-term receivables | | |
| Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (d) | 1,009,194,924 | 1,094,091,069 |
| Deposit paid to Environment Protection Fund (e) | 130,988,256 | 104,666,261 |
| Others | 562,827 | 562,827 |
| | 1,140,746,007 | 1,199,320,157 |

- (a) Non-trade receivables represent amount paid on behalf of an intermediate parent company and a subsidiary, which are interest free, unsecured and receivable based on agreed payment terms.
- (b) The amounts due from a subsidiary was unsecured and interest free.
- (c) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of the Company, for the period from 2015 to 2021 and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company's management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. The Company's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead, they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore (0.1% < WO₃ < 0.3%). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore (0.1% < WO₃ < 0.3%) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company's management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), the Company's MRF issue is under review by Ministry of Finance ("MOF"), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 33 to these separate financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

30112
CỘNG
HÒA
KIÊN
PHƯỚC

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Management believes that the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Company accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. The Company's management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is officially determined.

- (d) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (e) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

8. Inventories

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Cost VND'000 | Allowance VND'000 | Cost VND'000 | Allowance VND'000 |
| Goods in transit | 26,937,090 | - | 29,634,219 | - |
| Raw materials | 123,946,210 | (53,544,926) | 88,307,946 | - |
| Tools and supplies | 442,155,476 | - | 481,676,452 | - |
| Work in progress | 14,568,815 | - | 15,804,770 | - |
| Finished goods | 1,372,036,206 | (22,979,620) | 1,636,504,626 | (17,217,217) |
| | 1,979,643,797 | (76,524,546) | 2,251,928,013 | (17,217,217) |

2 - C.1
TY
+
IG
HA NOV

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures VND'000 | Machinery and equipment VND'000 | Office equipment VND'000 | Motor vehicles VND'000 | Other mining assets VND'000 | Total VND'000 |
|--|---|--|---|---|--|--------------------------------|
| Cost | | | | | | |
| Opening balance | 5,380,676,697 | 12,031,762,173 | 37,610,500 | 14,656,587 | 89,121,554 | 17,553,827,511 |
| Additions | - | - | - | - | 41,797,589 | 41,797,589 |
| Transfer from construction in progress (Note 11) | 212,246,952 | 138,638,703 | - | - | - | 350,885,655 |
| Closing balance | 5,592,923,649 | 12,170,400,876 | 37,610,500 | 14,656,587 | 130,919,143 | 17,946,510,755 |
| Accumulated depreciation | | | | | | |
| Opening balance | 2,192,632,768 | 5,662,344,534 | 37,186,850 | 12,834,176 | 27,928,548 | 7,932,926,876 |
| Charge for the year | 231,696,365 | 291,566,947 | 70,609 | 946,943 | 3,505,824 | 527,786,688 |
| Closing balance | 2,424,329,133 | 5,953,911,481 | 37,257,459 | 13,781,119 | 31,434,372 | 8,460,713,564 |
| Net book value | | | | | | |
| Opening balance | 3,188,043,929 | 6,369,417,639 | 423,650 | 1,822,411 | 61,193,006 | 9,620,900,635 |
| Closing balance | 3,168,594,516 | 6,216,489,395 | 353,041 | 875,468 | 99,484,771 | 9,485,797,191 |

Included in tangible fixed assets of the Company were assets costing VND134 billion which were fully depreciated as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND119 billion), but which are still in active use.

At 31 December 2025, tangible fixed assets of the Company with carrying value of VND9,486 billion were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings, long-term bonds issued by the Company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 19(a) and 19(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Intangible fixed assets**

| | Software VND'000 | Mining rights VND'000 | Total VND'000 |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Cost | | | |
| Opening and closing balances | 107,808,687 | 792,655,211 | 900,463,898 |
| Accumulated amortisation | | | |
| Opening balance | 104,704,638 | 358,332,526 | 463,037,164 |
| Charge for the year | 786,699 | 37,767,190 | 38,553,889 |
| Closing balance | 105,491,337 | 396,099,716 | 501,591,053 |
| Net book value | | | |
| Opening balance | 3,104,049 | 434,322,685 | 437,426,734 |
| Closing balance | 2,317,350 | 396,555,495 | 398,872,845 |

Included in intangible fixed assets of the Company were assets costing VND96 billion which were fully amortised as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND103 billion), which are still in use.

At 31 December 2025, intangible fixed assets of the Company with carrying value of VND399 billion were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 19(a) and 19(b)).

5011
CÔ
T
KI
INH

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Construction in progress

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Opening balance | 1,088,708,358 | 2,227,110,643 |
| Additions during the year | 133,113,583 | 255,527,650 |
| Transfer to tangible fixed assets (Note 9) | (350,885,655) | (871,589,382) |
| Transfer to long-term prepaid expenses (Note 12) | (703,207,251) | (45,648,183) |
| Written off | (44,837,516) | (476,692,370) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Closing balance | 122,891,519 | 1,088,708,358 |

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress of the Company amounted to VND4.8 billion (2024: VND15 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Company has been pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings, long-term bonds issued by the Company (Note 19(a) and 19(b)).

Major constructions in progress were as follows:

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Land compensation | - | 431,771,817 |
| Site clearance, relocation of infrastructure and others | - | 229,070,605 |
| Tailing dams | 71,211,898 | 210,685,794 |
| Plant, machinery, and equipment | 48,039,376 | 172,812,110 |
| Other assets | 3,640,245 | 44,368,032 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 122,891,519 | 1,088,708,358 |



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Long-term prepaid expenses

| | Prepaid land cost and land compensation costs VND'000 | Other mining costs VND'000 | Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000 | Others VND'000 | Total VND'000 |
|--|--|----------------------------------|--|-------------------|------------------|
| Opening balance | 1,218,891,615 | 1,683,600,737 | 106,062,008 | 203,526,903 | 3,212,081,263 |
| Additions | 29,117,326 | 66,006,930 | - | 92,204,312 | 187,328,568 |
| Transfer from construction in progress (Note 11) | 703,138,068 | - | - | 69,183 | 703,207,251 |
| Amortisation for the year | (100,952,935) | (131,048,762) | (6,561,038) | (105,999,460) | (344,562,195) |
| Closing balance | 1,850,194,074 | 1,618,558,905 | 99,500,970 | 189,800,938 | 3,758,054,887 |

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another customer. This cost is incremental costs of obtaining the contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Deferred tax liabilities

Deferred tax (assets) and liabilities were recognised for following items:

| | Tax rate | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Temporary differences from depreciation | 15% | 264,449,939 | 196,478,707 |
| Temporary differences from long-term prepayment | 15% - 20% | 48,739,027 | 29,609,166 |
| Temporary differences from unrealized foreign exchange loss | 15% | 91,160 | 5,234 |
| Temporary differences from accruals and provisions | 15% - 20% | (28,939,975) | (5,452,910) |
| Tax losses carry-forwards | 15% - 20% | (92,382,450) | (66,066,347) |
| | | 191,957,701 | 154,573,850 |

14. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| Related parties | | |
| Techcom Securities Joint Stock Company | - | 26,840,000 |
| Masan Tungsten Limited Liability Company | 9,327,431 | 1,830,172 |
| Masan Consumer Corporation | 101,734 | 104,336 |
| Other parties | | |
| Thinh Cuong Joint Stock Company | 269,210 | 101,354,314 |
| Vietnam Machine Import - Export Joint Stock Company | 26,985,625 | 17,631,048 |
| Other suppliers | 134,861,308 | 241,730,911 |
| | 171,545,308 | 389,490,781 |

The amounts due to the related parties were unsecured, interest-free and are payable upon demand.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Advances from customers

Advances from customers detailed by significant customers and related party

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| <i>Related party</i> | | |
| A subsidiary | 471 | 205,077,942 |
| <i>Other parties</i> | | |
| Copper customers | - | 2,027,835 |
| Other customers | 525,143 | 573,977 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 525,614 | 207,679,754 |
| | <hr/> | <hr/> |

16. Taxes payable to State Treasury

| | 1/1/2025 | Incurred | Paid/offset | 31/12/2025 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Value added tax | (43) | 259,428,357 | (259,428,357) | (43) |
| Import export tax | 105,148 | 188,876,189 | (188,989,468) | (8,131) |
| Environment protection fee | - | 5,199,819 | (5,199,819) | - |
| Personal income tax | 5,911,180 | 48,235,123 | (51,307,604) | 2,838,699 |
| Natural resource tax | - | 215,341,959 | (215,341,959) | - |
| Other taxes | 597,851 | 4,102,138 | (3,976,110) | 723,879 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 6,614,136 | 721,183,585 | (724,243,317) | 3,554,404 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

12-0
TY
H
IG
HÀ

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. Accrued expenses**

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Short-term | | |
| Natural resource taxes and environment protection fees | 314,560,263 | 97,996,628 |
| Accrued interest payable to related parties | 51,646,559 | 15,508,517 |
| <i>In which interest payable to the intermediate parent company (a)</i> | <i>31,263,836</i> | - |
| Accrued interest payable to the third party | 128,760,317 | 124,060,868 |
| Operating expenses | 75,869,407 | 217,162,397 |
| Accrued land rental costs | 1,861,323 | 56,091,971 |
| Accrued bonus | 72,118,352 | 48,682,947 |
| Accruals for construction work | - | 26,385,819 |
| Other financing costs | 919,329 | 919,329 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 645,735,550 | 586,808,476 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Long-term | | |
| Payable to the intermediate parent company (a) | - | 25,058,904 |
| | <hr/> | <hr/> |

- (a) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

M.S.D. n

P H N

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Other short-term payables**

Other payables include the following amounts:

| | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Amounts due to an intermediate parent company | | |
| Others | 8,578,436 | 1,418,656 |
| Amounts due to a subsidiary | | |
| The subsidiary paid mining rights fees on behalf | - | 100,000,000 |
| Other payables | - | 115,873,803 |
| Other parties | | |
| Usance LC payable at sight (UPAS LC) – short-term | - | 18,415,845 |
| Other payables – short-term | 442,349 | 3,011,183 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9,020,785 | 238,719,487 |
| | <hr/> | <hr/> |

Movements of these UPAS LC during the year are as follows:

| | 2025 | 2024 |
|-----------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Opening balance | 18,415,845 | 195,006,598 |
| Additions | 2,881,843 | 55,114,805 |
| Payments | (21,297,688) | (231,705,558) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Closing balance | - | 18,415,845 |
| | <hr/> | <hr/> |



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| 19. Borrowings and bonds | 1/1/2025 | Movements during the year | | | 31/12/2025 |
|---|---------------|---|----------------------|---------------------|---------------|
| | | Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000 | Additions VND'000 | Payments VND'000 | |
| (a) Short-term borrowings | | | | | |
| Short-term borrowings | 2,930,181,398 | 3,911,978,879 | (3,905,724,345) | (5,427,565) | 2,931,008,367 |
| Current portion of long-term borrowings (Note 19(b)) | 373,097,665 | 239,369,054 | (480,107,631) | - | 132,359,088 |
| | 3,303,279,063 | 4,151,347,933 | (4,385,831,976) | (5,427,565) | 3,063,367,455 |

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

| | Currency | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|--|----------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | | Annual interest % | VND'000 | Annual interest % | VND'000 |
| Secured bank borrowing (*) (**) | VND | - | - | 6.80-8.11% | 289,371,934 |
| Secured bank borrowing (*) (**) | USD | 5.12%-6.6% | 803,631,390 | 6.83-7.90% | 712,911,894 |
| Secured bank borrowing (*) | VND | 5.5%-6.5% | 404,919,053 | 6.20% | 258,583,730 |
| Secured bank borrowing (*) | USD | 5%-6.51% | 255,458,131 | 5.90-8.20% | 348,325,446 |
| Unsecured bank borrowing | USD | 6.80% | 145,699,793 | 7.30-8.40% | 257,260,394 |
| Unsecured borrowing from a related party | VND | 4.3%-5.2% | 1,321,300,000 | 4.30-5.20% | 1,063,728,000 |
| | | | 2,931,008,367 | | 2,930,181,398 |

- (*) As at 31 December 2025, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:
- part of short-term receivables of the Company (Note 6);
 - a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party;
 - part of the Company's tangible and intangible fixed assets and construction in progress (Note 9, Note 10 and Note 11).

- (**) These are borrowings from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

(b) Long-term borrowings and bonds

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|---|-----------------------|---------------------|
| Long-term borrowings | 1,897,740,261 | 2,242,383,756 |
| Long-term bonds issued | 6,727,045,256 | 6,698,117,852 |
| | 8,624,785,517 | 8,940,501,608 |
| Repayable within twelve months (Note 19(a)) | (132,359,088) | (373,097,665) |
| | 8,492,426,429 | 8,567,403,943 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of long-term bonds and long-term borrowings were as follows:

| | | | 31/12/2025 | 1/1/2025 |
|--|-------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | Currency | VND'000 | VND'000 |
| Secured bond issued (*) | (i) | VND | 6,727,045,256 | 6,698,117,852 |
| Secured bank borrowing | (ii) | VND | 397,740,261 | 502,545,756 |
| Unsecured borrowing from a related party | (iii) | VND | 1,500,000,000 | 1,739,838,000 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | 8,624,785,517 | 8,940,501,608 |

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum.

As at 31 December 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company (Note 9, Note 10 and Note 11)
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, subsidiaries of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from local bank with interest rates of 6.5%/year. These borrowings were secured over a portion of short-term receivables of the Company (Note 6), certain shares issued by the intermediate parent company and owned by a related company, and a portion of assets of the Company.
- (iii) These represent the borrowings from the intermediate parent company which are unsecured and bear annual interest rates specified in the loan agreement and its appendices.
- (*) The representative of the bondholders of these bonds is Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

M.S.D.N.
★

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

| | Mine rehabilitation VND'000 | Mining rights VND'000 | Total VND'000 |
|-----------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Opening balance | 124,829,711 | 340,459,057 | 465,288,768 |
| Additions | 41,797,589 | - | 41,797,589 |
| Unwinding costs | 5,954,323 | 5,680,836 | 11,635,159 |
| Closing balance | 172,581,623 | 346,139,893 | 518,721,516 |

21. Changes in equity

| | Contributed capital VND'000 | Accumulated losses VND'000 | Total VND'000 |
|------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Balance at 1 January 2024 | 10,792,915,155 | (1,121,434,762) | 9,671,480,393 |
| Net loss for the year | - | (490,627,398) | (490,627,398) |
| Balance at 1 January 2025 | 10,792,915,155 | (1,612,062,160) | 9,180,852,995 |
| Net profits for the year | - | 968,087 | 968,087 |
| Balance at 31 December 2025 | 10,792,915,155 | (1,611,094,073) | 9,181,821,082 |

22. Contributed capital

The Company's authorised and contributed charter capital are:

| | Authorised and contributed 31/12/2025 and 1/1/2025 | |
|---|---|----------|
| | VND'000 | % |
| Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd | 2,158,583,031 | 20% |
| Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd | 8,634,332,124 | 80% |
| | 10,792,915,155 | 100% |

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Within one year | 22,968,310 | 4,986,318 |
| Within two to five years | 12,808,548 | 55,995,093 |
| | 35,776,858 | 60,981,411 |

(b) Foreign currencies

| | 31/12/2025 | | 1/1/2025 | |
|-----|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Original currency | VND'000 equivalent | Original currency | VND'000 equivalent |
| USD | 47,030 | 1,228,324 | 51,809 | 1,311,814 |
| AUD | - | - | 1,971 | 30,681 |

(c) Bad debts written off

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Bad debts written off | 19,626,836 | 16,216,387 |

(d) Capital expenditure commitments

As at the balance sheet date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

| | 31/12/2025 VND'000 | 1/1/2025 VND'000 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Approved but not contracted | 26,327,281 | 156,621,820 |
| Approved and contracted | 191,625 | 9,185,115 |
| | 26,518,906 | 165,806,935 |

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided exclusive of value added tax and export tax.

25. Financial income

| | 2025 | 2024 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Income from profit distribution | 711,499,499 | 1,139,999,197 |
| Foreign exchange gains | 38,655,064 | 64,837,911 |
| Interest income from deposits | 1,208,022 | 425,418 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 751,362,585 | 1,205,262,526 |
| | <hr/> | <hr/> |

26. Financial expenses

| | 2025 | 2024 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Interest expense | 1,029,893,708 | 951,234,952 |
| Financial expense under BCC | - | 125,598,568 |
| Borrowing fees | 74,319,610 | 74,837,819 |
| Foreign exchange losses | 76,123,751 | 107,476,699 |
| Others | 15,260,872 | 101,346,095 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1,195,597,941 | 1,360,494,133 |
| | <hr/> | <hr/> |

27. Selling expenses

| | 2025 | 2024 |
|------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Freight charges | 59,451,618 | 73,241,518 |
| Outside services | 15,755,702 | 15,360,262 |
| Salary expenses | 4,948,929 | 4,494,519 |
| Others | 1,209,810 | 4,856,882 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 81,366,059 | 97,953,181 |
| | <hr/> | <hr/> |



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***28. General and administration expenses**

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Salary expenses | 51,778,313 | 13,385,630 |
| Outside services | 13,969,422 | 14,536,569 |
| Depreciation expenses | 544,016 | 1,255,862 |
| Others | 2,967,122 | 3,570,496 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 69,258,873 | 32,748,557 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Other income

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Income from amount charged to a subsidiary | 67,040,458 | 72,896,439 |
| Investment expenses charged back to a subsidiary | - | 12,669,685 |
| Gain from disposal of assets | - | 981,818 |
| Gain on scrap sales | 4,062,266 | 12,104,125 |
| Warehouse rental revenue | - | 6,300,000 |
| Import tax refunded | - | 8,119,195 |
| Others | 6,296,864 | 1,428,446 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 77,399,588 | 114,499,708 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Other expenses

| | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Expense incurred in relation to amount charged to a subsidiary | 67,040,458 | 72,896,439 |
| Write-off of ERP system development costs | - | 24,859,682 |
| Write-off of construction in progress and other assets | 51,992,550 | 476,692,370 |
| Penalty for late payment of tax | 11,596 | 1,910,665 |
| Others | 27,022,718 | 315,185 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 146,067,322 | 576,674,341 |
| | <hr/> | <hr/> |

1120
CÔNG
TNH
KPI
INH PH

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

| | 2025 | 2024 |
|---|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Deferred tax expense | | |
| Origination and reversal of temporary differences | 37,383,851 | 17,810,930 |

(b) Reconciliation of effective tax rate

| | 2025 | 2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Accounting profit/(loss) before tax | 38,351,938 | (472,816,468) |
| Tax at the Company's tax rate | 5,752,791 | (70,922,470) |
| Non-deductible expenses | 7,498,735 | 74,285,659 |
| Effect of different tax rate applied to other income | - | 932,517 |
| Effects of different tax rates on temporary differences | - | (7,218,952) |
| Tax exempt income | (106,724,925) | (170,999,880) |
| Changes in temporary differences (*) | 77,107,329 | 81,265,305 |
| Unrecognised tax losses | 53,749,921 | 110,468,751 |
| | 37,383,851 | 17,810,930 |

(*) Deductible temporary differences include interest expenses allowed to be carried forward for deduction against future taxable profit in accordance with regulation in Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020. These deductible temporary differences expire in the following years:

| Year of expiry | Interest expenses deductible in future periods VND'000 |
|-----------------------|---|
| 2026 | 524,921,135 |
| 2027 | 431,976,959 |
| 2028 | 849,305,010 |
| 2029 | 541,769,500 |
| 2030 | 514,048,857 |
| | 2,862,021,461 |



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The tax losses expire in the following years:

| Year of expiry | Status of tax review | Tax losses available VND'000 |
|-----------------------|-----------------------------|---|
| 2028 | Outstanding | 407,987,317 |
| 2029 | Outstanding | 691,517,335 |
| 2030 | Outstanding | 411,907,158 |
| | | 1,511,411,810 |

(c) Applicable tax rates

Under the terms of its Investment Certificate the Company has an obligation to pay the Government income tax rate at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (2014-2025) and at the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations thereafter. The applicable tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (2014-2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (2017-2024). All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

(d) Tax contingencies

The Vietnamese tax laws, and their application are subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges for late payments. These facts may create potential tax risks for the Company. Management believes that the Company and its subsidiary had adequately provided for tax liabilities based on its interpretations of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

32. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the year:

(a) Related party balances

As at and for the year ended 31 December 2025, the Company had current deposit accounts, term deposit accounts and agency transactions at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

As at 31 December 2025, the ultimate parent company, its subsidiaries and its associates held VND3,695,611 million (1/1/2025: VND3,763,638 million) of the bonds issued by the Company.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

| Related party | Nature of transactions | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|---|--|-------------------------|-------------------------|
| Ultimate parent company | | | |
| Masan Group Corporation ("MSN") | Borrowings received | - | 1,408,600,000 |
| | Borrowings paid | 239,838,000 | 1,785,262,000 |
| | Interest expense | 1,751,803 | 50,347,996 |
| | Interest expense paid | 8,109,153 | 65,950,112 |
| | Loans granted | 65,000,000 | - |
| | Collection of loans granted | 65,000,000 | - |
| | Income from loans granted | 8,904 | - |
| | Receipt of income from loans | 8,904 | - |
| Intermediate parent company | | | |
| Zenith Investment Company Limited | Bond interest (i) | - | 641,096 |
| Masan Horizon Company Limited | Borrowings received | - | 1,000,000,000 |
| | Borrowings paid | - | 1,000,000,000 |
| | Interest expense | - | 15,985,779 |
| | Interest expense paid | - | 15,985,779 |
| | Bond interest | - | 58,796,219 |
| Masan High-Tech Materials Corporation | Shared profit from BCC | - | 125,598,568 |
| | Shared profit from BCC paid | - | 148,267,515 |
| | Borrowings received | - | 1,500,000,000 |
| | BBC amounts refunded | - | 2,000,000,000 |
| | Interest expense | 169,950,000 | 70,565,753 |
| | Amount holding company charged back | 7,812,595 | 22,491,314 |
| Ultimate parent company's subsidiaries | | | |
| Masan Consumer Corporation | Purchase of goods | 899,816 | 1,181,923 |
| Wincommerce General Commercial Services JSC | Bond interest expense (i) | 216,341,745 | 273,281,897 |
| | Purchase of goods | 781,565 | 1,021,359 |
| Masan Brewery Distribution One Member Company Limited | Purchase of goods | - | 5,040 |
| The Sherpa Company Limited | Bond interest (i) | 56,567,274 | 7,690,240 |
| Phuc Long Heritage | Bond interest (i) | 935,327 | - |

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

| Related party | Nature of transactions | 2025 VND'000 | 2024 VND'000 |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
| Ultimate parent company's associate | | | |
| TCB and its subsidiaries | Interest expense and borrowing fees | 109,034,834 | 130,061,464 |
| | Borrowings received | 1,152,469,370 | 1,611,892,541 |
| | Repayment of borrowings | 1,881,543,611 | 1,416,649,329 |
| | Bond interest | 37,943,767 | - |
| | Bond paid | - | 500,000,000 |
| Subsidiary | | | |
| Masan Tungsten Limited Liability Company | Sale of tungsten concentrate | 813,615,872 | 886,332,685 |
| | Purchase of merchandise | 6,815,690 | 1,830,172 |
| | Income from amount charged | 67,040,458 | 72,896,439 |
| | Income from investment expenses reimbursed by subsidiary | 32,556,548 | 12,669,685 |
| | Shared profit received | 368,275,653 | 1,141,849,197 |
| | Shared profit | 711,499,499 | 1,139,999,197 |
| | Borrowings received | 1,317,000,000 | 1,083,728,000 |
| | Borrowings paid | 1,063,728,000 | 45,000,000 |
| | Loans granted | - | 53,000,000 |
| | Collection on loans granted | - | 53,000,000 |
| | Interest expense | 63,283,998 | 9,791,222 |
| | Interest income from loans | - | 103,553 |
| | Receipt of interest income from loans granted | - | 103,553 |
| | Land lease | 315,000 | 315,000 |
| | Key management personnel | | |
| General Director | Salary, bonus, and other benefit (ii) | 13,141,049 | 24,572,535 |

- (i) Bonds were publicly listed and sold to investors under trading arrangements.
- (ii) No salary, bonus and other benefits were paid to other members of the Members' Council and Board of Management for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024.

33. Contingent liabilities

As disclosed in Note 7(c), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


The Company's management assesses that because the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the separate financial statements. This matter represents an uncertainty that could have a material effect on the separate financial statements.

34. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:




Michael Richard Lister Glover
General Director